

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM
KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO
QUYỂN 56

- Số câu: “Bốn là chủng tánh thù thắng”: Văn nơi bản Số giải gồm bốn:

Một: Dựa nơi kinh để nhắc lại tên gọi.

Hai: Từ câu: “Trong đó lại có hai” tiếp xuống: Là chia chương để giải thích riêng.

Ba: Từ câu: “Do bốn nghĩa trên” tiếp xuống: Là tóm kết, quy về nghĩa chung thứ hai.

Bốn: Từ câu: “Trên nói hai thứ gia hộ”: Là tóm kết, quy về nghĩa chung thứ nhất.

Do gồm đủ hai thứ gia hộ. Bồ tát Kim Cang Tạng, nên ở đây gồm hai:

Một là tóm kết về hai sự gia hộ.

Hai là Từ câu: “Nay ở đây gồm đủ đức” tiếp xuống: Là tóm kết về sự gia hộ nơi Bồ tát Kim Cang Tạng.

Nơi phần “Một là”, nói “Có Thân của pháp đã nương tựa vào”: Là gồm đủ “Thân tướng hảo”, lúc chưa thành Phật đã có nên chưa gọi là Quả. Về sau, dựa nơi Thân ấy tu tập, phát khởi mới gọi là Quả.

Căn cứ trong bốn thù thắng vừa nêu là thù thắng thứ tư. Cho nên pháp của “Thích Sư Tử” do chia riêng làm hai nghĩa thì chính một chữ Pháp gọi là “Pháp gia” (nơi chốn của Pháp) phần còn lại là “Sanh gia” (nơi chốn phát sinh). Nay là hai sự gia hộ tức riêng chọn lấy “Thích Sư Tử” là sự gia hộ của Thân. Chung chọn lấy Pháp của Thích Sư Tử là sự gia hộ của Quả đầy đủ.

- Số câu: “Kệ thứ hai là nói về đối tượng được bao gồm của sự gia hộ”: Văn nơi bản Số giải gồm ba:

Một: Biện giải tổng quát về ý.

Hai: Từ câu: “Trong văn” tiếp xuống: Là nhận xét, phân định chung.

Ba: Từ câu: “Tạng về nghĩa tức là hành thắng diệu” tiếp xuống: Là dựa nơi kinh để giải thích riêng.

Nay nói về phần một, mở bày “Pháp Tạng” là chỉ rõ chỗ hiển hiện.

- Số câu: “Là nói về chỗ nương tựa”: Là dựa nơi thần lực của Phật để thuyết giảng. Cho nên Luận viết: “Trong kệ này, vì sao khiến hiển bày chỗ vâng theo thần lực của Phật để thuyết giảng?”.

Đáp: Vì có chúng sinh, đối với Như Lai dấy khởi tướng khinh mạn, cho là tự mình chẳng có thể thuyết giảng, nên mới thỉnh cầu người khác thuyết giảng. Vì nhằm ngăn chặn sự khinh (Phật) mạn ấy nên hiển bày là vâng theo thần lực, chẳng phải là Phật không thể nêu giảng.

- Nói “Chia Thắng Tạng, một câu là chung”: Tức là chia câu “Pháp vương tối thắng Tạng” ấy. Nhưng Thắng Tạng này là thuộc về Như Lai. Cho nên gọi là “Mở bày Pháp Vương Tạng”. Tạng về nghĩa tức là Thể của địa. Tạng về danh tự tức tướng trạng của địa.

- Số câu: “Nhiễm, Tịnh không ngăn ngại nên gọi là thần lực”: Tức nơi kinh chỉ nói: Thù thắng. Luận biện biệt cho là “Thượng”, là thần lực thù thắng. Cho nên phần Số giải đã kết hợp giải thích, cho là, chẳng trụ đạo, ở nơi sinh tử mà không nhiễm nên không ngăn ngại nơi Niết-bàn. Ở nơi Niết-bàn mà chẳng chứng đắc nên chẳng ngăn ngại nẻo sinh tử, đó là “Nhiễm Tịnh không ngăn ngại”...

- Số câu: “Như thế là làm rõ nghĩa Thắng thượng thâm diệu”: Là tổng kết. Tạng về nghĩa. Thâm tức là Trụ đạo. Trụ đạo có thể đạt đến tận cùng nẻo thật nên gọi là thâm diệu. Tóm kết về Chứng đạo. Còn hai chữ “Thắng thượng” là cùng tóm kết về “Chẳng trụ”. Luận giải thích gọi là “Thượng”. Nay kinh gọi là “Thắng”. Cho nên Luận tóm kết cùng nêu rõ là “Thắng thượng” (Thù thắng, hơn hết).

“Tạng về danh tự thứ hai” tức là “Trí rộng lớn của các địa” và “phân biệt thuyết giảng”. Nếu đối chiếu với văn kinh thì câu “Phân biệt thuyết giảng” là nói chung về hai Tạng. Do Luận giải thích kinh nói: Nghĩa của phân biệt, và Trí địa, trong đó có một câu là Tạng về danh tự.

Nay chọn cấu văn giống nhau nên hợp bốn chữ của câu thứ ba cùng với ba chữ của câu thứ tư, xem là tương đương.

- Số câu: “Nếu được gia hộ như trên thì pháp bảo nhập tâm, thành lãnh hội, thọ trì”: Chính là thuận theo Bồ tát Giải Thoát Nguyệt cùng tán thán về pháp và người để thỉnh cầu: Thuyết giảng pháp chẳng thể nghĩ bàn này thì người ấy sẽ được Như Lai hộ niệm mà sinh tin tưởng,

thọ nhận. Do Pháp thù thắng nên được Phật gia hộ; được Phật gia hộ nên pháp bảo hội nhập nơi tâm. Pháp bảo hội nhập nơi tâm tức là lãnh hội thọ trì. Đã do pháp thù thắng nên gia hộ, biện minh là nêu lên chỗ lợi ích hơn hết của pháp để thỉnh cầu.

- Số câu: “Một kệ sau, lúc chuyển sinh là lợi ích hơn hết”: Văn nơi bản Sớ giải gồm sáu phần:

Một: Nhận định tổng quát để hiển bày ý nghĩa.

Hai: Từ câu: “Luận giải thích kinh chỉ có” tiếp xuống: Là lãnh hội chung về hai kinh.

Ba: Từ câu: “Trong đó, ý chính nêu” tiếp xuống: Là hiển bày chung về ý của văn.

Bốn: Từ câu: “Do nạn chẳng ngại việc nghe” tiếp xuống: Là dùng Luận để giải thích văn.

Năm: Từ câu: “Trên là thuận theo sự giải thích của Luận” tiếp xuống: Là bàn rộng riêng về chỗ ý nghĩa sâu xa.

Sáu: Từ câu: “Hỏi, nếu dựa nơi nghĩa trước” tiếp xuống: Là hỏi - đáp để phân biệt, nhận xét.

Trong phần một, nói: “Tức người gồm đủ kiên chủng”: Là gồm đủ Kim Cang Chủng.

Tuy ở nơi tám nạn mà vẫn được nghe kinh. Do làm sáng tỏ lợi ích sâu xa của việc nghe kinh, là chủng tử vô thượng, nên “Thiên tử Địa Ngục” ba lượt đều viên mãn tức khắc.

- Số câu: “Kinh hiện tại cho là kham nổi việc thọ nhận tức là nghĩa quyết định tin tưởng”: Chính là kết hợp để giải thích. Nếu không có Tâm tin tưởng thì ở trong cõi Thiên hãy còn chẳng thể được nghe hưởng hồ là ở trong cõi Ác. Cho nên phần tiếp theo biện giải về ý chính. Nếu có tâm tin tưởng thì ở xứ nạn hãy còn được nghe hưởng chỉ là ở xứ chẳng phải là nạn.

- Số từ câu: “Do nạn chẳng gây chướng ngại cho việc nghe kinh, nên nói “Tuy” tiếp xuống: Là phần bốn, dùng Luận để giải thích văn.

Ở đây chỉ giải thích nửa trước nửa sau. Do trong phần nhận định tổng quát đã nêu ra ý chính xong, nên căn cứ trong phần giải thích nửa trên. Văn nơi bản Sớ giải có hai chi tiết:

Một: Biện minh chung.

Hai: Giải thích riêng.

- Biện minh chung có hai ý:

Thứ nhất: Là xác nhận lý do nêu trên. Bất luận nạn hay không phải nạn nghĩa là: Do không tin tưởng đã gây chướng ngại cho việc nghe

kinh, chứ chẳng phải nạn đã tạo sự ngăn ngại cho việc nghe Kinh.

Thứ hai: Tức nổi tiếp ý này để giải thích chữ “Tuy”. “Tuy” là từ giả thiết sự phủ nhận, lời nói bao hàm cả được - mất. Tám nạn là xự ác mà chẳng gây chướng ngại cho sự nghe, nên tuy là nạn nhưng chẳng phải là nạn.

Nói “Biển nước, kiếp lửa tức là xự nạn của chuyển sinh”: Là nêu rõ chung về văn kinh, giải thích nghĩa chuyển sinh nơi Luận.

- Số từ câu: “Biển lớn tức là cõi Ác” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng. Gồm hai chi tiết:

Một là: Giải thích Biển nước có thể kham nổi việc nghe kinh, do ở Long cung đã có kinh, chúng Rồng từng đến các pháp hội của Phật.

Hai là: Trong kiếp lửa, giải thích trong lửa nghe văn kinh nơi bản Số giải chia làm năm:

Thứ nhất: Chính thức giải thích kinh.

Thứ hai: Kết hợp để giải thích văn của Luận.

Thứ ba: Dùng Luận để lãnh hội kinh.

Thứ tư: Giải thích chữ đặng nơi Luận.

Thứ năm: Lãnh hội tính chất rộng hẹp của cõi trời Trường Thọ.

Phần thứ nhất theo văn có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Đấy tức chỉ cho cõi Nhị Thiên” tiếp xuống: Là phần hai, Kết hợp giải thích văn của Luận. Do Luận nói : “Từ cõi trời Quang Âm trở lên.”.

- Số từ câu: “Nhưng trong hai kinh văn đều khéo léo tóm lược” tiếp xuống là phần ba, dùng Luận để lãnh hội kinh.

- Nói “Khéo léo tóm lược”: Tức như nơi phần tiếp sau nêu: “Nếu dẫn đủ phải nói là...” là hiển bày ý của kinh. Văn ấy là tóm lược. Nhưng nói “Khéo léo” như là đoạn sau viết: “Nêu phần trước để thấu tóm phần sau, đối chiếu với nước thành văn”. Đây tức là khéo léo. Phần tóm lược nghĩa có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Nói “Đặng” thì đặng là chỉ cho” tiếp xuống: Là phần bốn, giải thích chữ đặng của Luận. Gồm hai:

Một: Hiển bày chỗ bao hàm của Luận.

Kiếp tận có ba, tức là Lửa, Nước, Gió.

- Lửa hủy hoại: Từ cõi Sơ Thiên, Nhị Thiên trở lên, có thể có thể nghe kinh.

- Nước hủy hoại: Từ cõi Nhị Thiên, Tam Thiên trở lên.

- Gió hủy hoại: Từ cõi Tam Thiên, Tứ Thiên trở lên, có thể nghe kinh.

Nói “Kiếp lửa” cũng là “Lửa kiếp”, khác với kiếp nước, kiếp gió. Luận giải thích kinh viết: “Trong lửa của kiếp tận, chính là chỉ cho hai mươi trụ kiếp đã hết. Lại, mười chín kiếp hoại nơi chúng sinh cũng hết, gọi là kiếp tận - Một kiếp hoại về khí thế gian gọi là “Trong lửa”.

Hai: Sở từ câu: “Nay nêu phần trước thấu tóm phần sau” tiếp xuống: Là phần hai, hiển bày chỗ khéo léo của kinh.

Nêu lên kiếp lửa để thấu tóm nơi kiếp nước, kiếp gió, là làm rõ nghĩa khéo léo. Đối ở trên là “Biển nước” để nói “Kiếp lửa” là làm rõ sự khéo của văn.

Ở đây nói, thứ nhất: Đối với cõi Trời Trường Thọ, sở dĩ có thể được nghe là do cõi ấy có chư Thiên từng theo Phật, Phật đã vì họ mà thuyết pháp.

Thứ hai: Có thể đi đến các pháp hội của Phật để lãnh hội chánh pháp, như nơi phần đầu đã nêu ra nhiều chốn thuyết giảng. Điều do Tâm tin tưởng nên nạn chẳng thể gây tạo nạn. Gọi là nạn, tức chưa từng được nghe kinh do huân tập, đam mê nơi Thiên Vị.

- Sở từ câu: “Xét nơi Trí Luận” tiếp xuống: Là phần năm, lãnh hội tính chất rộng hẹp của cõi Trời Trường Thọ. Tức nơi Trí Luận, quyển thứ ba mươi tám viết: “Trời Trường thọ tức là cõi Trời Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, gồm tám Vạn đại kiếp. Hoặc có người cho rằng: Hết thủy định nơi cõi Vô sắc đều gọi chung là Trường Thọ... Do vô hình có thể hóa hiện, chẳng thể lãnh nổi việc đạt đạo nên luôn cả xứ của hàng phàm phu. Hoặc cho cõi Trời Vô Tướng gọi là Trường thọ, cũng chẳng thể lãnh nổi con đường đạt đạo. Hoặc nói, từ cõi Sơ thiên đến Tứ thiên, trừ cõi Trời Tịnh Cư, đều gọi là cõi Trường Thọ, do tham đắm nơi Thiên vị thuộc tà kiến nên chẳng thể thọ nhận nẻo đạo”.

Trên tức là văn của Trí Luận. Chữ đấng (vân vân) là chỉ cho Lương Nhiếp Luận cùng Thành Thật Luận, đều giống với kiến giải của vị sư thứ ba trong Trí Luận.

Ý của các Luận nêu trên đều cho cõi Trường Thọ là thuộc phần trên hai cõi Dục và Sắc. Lại do đam mê nơi Thiên vị nên chẳng thể thọ nhận đạo, trở thành xứ nạn. Nay do có tâm tin tưởng nên đều chẳng phải là nạn. Trên đây là biện minh về cõi Trời Trường Thọ xong.

- Sở câu: “Nay chẳng chọn lấy cõi Sơ Thiên”: Tức nêu rõ về hai sự nhỏ hẹp của Luận, do hai nguyên nhân nên loại trừ:

Một là có Giác quán, nghĩa chung cho các xứ khác.

Hai là, “Chánh thức bị thiêu hủy” là thuận theo văn của Luận. Nếu nói Sơ Thiên là nạn của cõi Trời Trường Thọ thì không do đâu để có thể

nói về kiếp lửa. Nay, lửa thiêu hủy nơi cõi Sơ Thiên thì cõi này không có người, nên căn cứ nơi cõi Nhị Thiên trở lên thì mới được biết về nạn của cõi Trường Thọ.

- Sở từ câu: “Trên là thuận theo Luận để giải thích” tiếp xuống: Là phần thứ năm (trong sáu phần bàn về một kệ sau) - riêng diễn rộng về chỗ ý nghĩa sâu xa. Phần này gồm hai:

Một: Thông tỏ về tám nạn. Tám nạn tuy đã nêu nhưng chưa đủ, mới chỉ có hai. Tức nơi Luận đã có hai, thêm “Sinh trước Phật sinh sau Phật” là ba. Biển lớn gồm luôn cả địa ngục là bốn. A-tu-la gồm luôn cả Quỷ là năm. Do trong năm cõi, nêu rõ nghĩa về A-tu-la cũng là thuộc sự thuộc về của Quỷ. Về loại chúng sinh đui điếc kia chính là chỗ dứt tuyệt nẻo nghe thấy, chẳng thể lãnh hội chỗ nêu giảng, song vẫn tiềm ẩn sự lợi ích, vì hốt nhiên khiến sinh nơi thân tướng có đủ tai mắt thì cũng bao gồm việc thấy nghe. Còn hàng “thế trí biện thông” thì cũng chẳng trở ngại đối với việc được nghe.

- Sở câu: “Nay kinh chỉ nói “Trong lửa”: Là phần hai, giải thích riêng về “trong lửa”. Tức ý trong kinh Pháp Hoa, nơi phẩm Hoa Tạng đã nêu dẫn. Phần kệ nơi phẩm Hoa Tạng có đoạn:

*“Kiếp thiêu chẳng nghĩ bàn
Chỗ hiện tuy hư ác
Xứ ấy luôn kiên cố”.*

Tức nêu rõ “Trong lửa” cũng được nghe. Như Vải Hỏa Hoàn (Loại vải tương truyền được dệt bằng lông của loài Hỏa Thủ, không sợ lửa đốt, dùng lửa để giặt sạch...) “Loài chuột trong lửa”, trong thời sắt nung đỏ rực mà vẫn có loài vật sinh ra, nghiệp của chúng sinh thật hết sức đặc thù, há gay trở ngại cho việc “Ở trong lửa” nghe pháp!

- Sở từ câu: “Hỏi: Nếu dựa theo nghĩa trước” tiếp xuống: Là phần thứ sáu, hỏi - đáp để nhận định, phân biệt. Trước là nêu câu hỏi có thể nhận biết. Trong phần giải đáp gồm ba chi tiết:

Một: Dùng nghĩa để chính thức đáp lại.

Hai: Kết hợp để giải thích văn nơi Kinh.

Ba: Dẫn chứng để tóm kết, khuyến khích.

- Một: Nhưng Giới có khả năng ngăn chặn điều sai trái, dứt trừ điều ác, gần thì đạt được thân tướng nơi cõi Trời, người. Lý thì vận hành, chuyên chở khắp, nên xa thì chứng đắc đạo quả Niết-bàn. Vì công sức chẳng sánh bằng sự lợi ích có sâu cạn. Vì thế, có người ca tụng tu thường, xem thường Giới. Tuy nhiên, Giới có Tùy tướng, Ly tướng, Tam Tự tịnh giới. Thế tức là Định Tuệ của Thừa. Nếu chấp giữ

về Tướng nơi pháp Hữu lậu thì cũng chẳng thể xuất ly, vận hành. Nay trong luật nghi của Tùy tướng nếu chẳng động chẳng xuất thì chẳng được gọi là Định tuệ của Thừa Thấu rõ sự động xuất nơi Tánh, Tướng mới gọi là Thừa. Mỗi thứ đều nêu lên một bên để tán dương chỗ vi diệu của Thừa. Bốn Luận chứng của Thừa và Giới dựa theo tính chất hoãn (lơ là) và cấp (ngghiêm ngặt):

- Thứ nhất: “Thừa hoãn, Giới cấp”:

Tức về việc giữ giới là nghiêm túc, mảy may không phạm. ba thứ quán tâm đều thông tỏ, nhưng chẳng thể khai ngộ giải thoát. Do giữ giới cấp nên thọ sinh cõi trời, người, hoặc theo cõi Thiên, cõi Phạm Thế, tham đắm vào sự diệu lạc của Định. Đời tuy có Phật thuyết pháp độ người, mà đối với loại này hoàn toàn chẳng lợi ích gì. Vì dù có được gặp thì cũng chẳng thể khai ngộ giải thoát. Một nước Chấn Đán (Trung Hoa) chẳng biết chẳng hay; Xá Vệ ba ức chẳng nghe chẳng thấy. Tham vướng diệu lạc nơi chư Thiên và sinh thành xứ nạn, nên chẳng tới để lắng nghe, thọ nhận. Đó là loại này. Ví như người bị giam cầm, hoặc dùng tài vật cầu các thế lực lớn, kéo dài mạng sống mong được ngày ân xá. Đối với Trời, người cũng lại như thế. Mong được gặp Thiện tri thức dạy bảo, giáo hóa, tu theo thừa tức có thể được giải thoát. Nếu ở Trời, Người không tu theo Thừa đến khi quả báo hết, vẫn rơi vào trong ba nẻo ác. Trăm ngàn Phật có ra đời quyết cũng chẳng đắc đạo.

- Thứ hai: “Thừa cấp, Giới hoãn”:

Là người đức mỏng, cấu nhiễm nặng, bị phiền não sai khiến, Giữ giới về Sự, đều xem như là bị La sát ăn nuốt nên chuyên giữ Giới theo Lý, quán hành tương tục. Do giữ Giới “Hoãn” nên khi mạng chung liền bị đọa trong ba nẻo ác, thọ nhận tội báo, đối với các Thừa tùy theo Thừa nào mạnh tức được dẫn dắt trước. Nếu là Nhất Thừa mạnh tức được nghe kinh Hoa Nghiêm.

- Thứ ba: Thừa, Giới cùng “Cấp”:

Tức là thọ trì đủ các Giới, về Lý, Sự không chút tì vết, ở nơi các Thừa vi diệu quán niệm tương tục, vào đời hiện tại liền có thể đạt đạo. Nếu chưa đạt đạo nhưng chỗ tạo tác này là hết sức mạnh mẽ. Mạnh mẽ nên được dẫn dắt trước, tất được sinh lên cõi Thiện, tùy theo chỗ hơn kém của Giới mà có sự khác nhau nơi cõi Dục cõi Sắc. Lại tùy chỗ kém, hơn của Thừa mà nẻo vận hành, xuất phát cũng khác. Nếu là chỗ “Cấp” của Nhất Thừa thì ở trong thân của hàng Trời, người được nghe kinh Hoa Nghiêm.

- Thứ tư: Thừa, Giới cùng “Hoãn”:

Nghĩa là cùng phạm đủ các Giới, lại do không tu Thừa nên vĩnh viễn bị đọa nơi địa ngục, mất quả báo nơi cõi Trời, người, Trí sáng bị mờ, ngăn lấp, nên không biết đến lúc nào đạt đạo, lần lượt trầm luân chẳng thể độ thoát.

Sớ câu: Từ câu: “Nay Biển nước, kiếp lửa” tiếp xuống; là chi tiết hai lãnh hội giải thích văn Kinh, có thể biết.

- Sớ từ câu: “Ở đây cần gắng sức” tiếp xuống: Là chi tiết ba, dẫn chứng, tóm kết, khuyến khích.

Dẫn chứng tức nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển thứ sáu, phẩm Tứ Y, nhân nêu rõ về Bồ tát quên sự phạm giới để hộ trì chánh pháp, Bồ tát Ca Diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Đại Bồ tát như thế đối với Giới đã hết sức “Hoãn” thì chỗ Giới đã thọ trì có còn đầy đủ chăng? Phật dạy: Thiện nam! Ông nay chớ nên nói như thế! Vì sao? Vì chỗ giới thọ trì vẫn gồm đủ, không mất. Ví như có chỗ phạm thì phải sám hối. Sám hối thì được thanh tịnh”. Cho đến nói: “Thiện nam! Ở nơi Thừa mà “Hoãn” thì gọi là Hoãn. Ở nơi Giới mà “Hoãn” thì chẳng gọi là Hoãn. Đại Bồ tát đối với pháp Đại thừa này chẳng hề biếng trễ, khinh mạn, đó gọi là phụng trì giới, vì nhằm giữ gìn chánh pháp, nên dùng nước Đại thừa mà tự tắm gội. Vì thế, Bồ tát tuy hiện sự phá giới, nhưng chẳng gọi là Hoãn”.

Giải thích: Ý ở đây là cho Đại thừa là Thừa. Nay, văn nơi bản Sớ giải, ý cũng dùng chánh pháp của Đại thừa là Thừa. Cho nên phần tóm kết khuyến khích đã nói: “Luôn quan tâm nơi phần cốt yếu của pháp. Ở đây cũng vậy!”.

- Sớ câu: “Một kệ thứ hai là nói về tính chất sai biệt của pháp”: Văn nơi phần Sớ giải gồm năm:

Một: Hiển bày chung về ý của văn.

Hai: Từ câu: “Nói lần lượt theo thứ lớp” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi chung.

Ba: Từ câu: “Thế nào là ba?” Tiếp xuống: Nêu dẫn tên gọi, nêu ra Thế.

Bốn: Từ câu: “Trí đạo thù thắng” tiếp xuống: Là theo văn để giải thích.

Năm: Hỏi, đáp để nhận xét, phân biệt.

Trong phần Ba, gọi là Quán tức là Quán giải. Tâm khởi đầu phân biệt, lựa chọn là Quán. Dựa vào chỗ lãnh hội, hiểu rõ đạt được lý Thật gọi là chứng. Tâm chứng thanh tịnh, giải thoát, hiện rõ thành đức gọi là hành. Như vàng đã thuần, ròng, dùng làm các vật dụng trang sức.

Từ câu: “Đây tức là trong thập Địa” tiếp xuống: Là nêu ra Thể. Thể tức là ba Trí. Đại sư Tuệ Viễn lại có một cách giải thích: Gọi Giải, Hành là Quán, địa thứ nhất là chứng. Địa thứ hai trở đi gọi là Tu Hành. Nay, do ý của Luận đều nói thập Địa là Quán v.v... Cho nên chỉ dựa theo cách giải thích trước.

- Sở câu: “Tức thứ lớp lần lượt của Quán Hành”: Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Dùng ý của Luận để giải thích chung.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là nói thập Địa này, như Gia hạnh Quán” tiếp xuống: Là dẫn Luận để biện giải về Tướng của Quán.

Một: Câu: “Đạo đức là Nhân”: Do Trí thù thắng là Nhân của Trí địa, nên cho đạo là Nhân thì đạo là Gia hạnh.

Nếu theo ý của Đại sư Tuệ Viễn thì nêu rõ ba Tuệ là Trí, tăng trưởng dần dần là thù thắng, rộng lạng, thông hợp là đạo.

- Trong phần biện giải về Tướng của Quán, thì quán là chủ thể quán, nương tựa vào Lý là đối tượng được Quán. Lý, Trí tương ứng là chủ thể sinh ra các địa sau.

Nhưng theo Đại sư Tuệ Viễn thì khởi đầu Quán gọi là Quán. Chính thức an trụ gọi là nương tựa. Trong địa trọn đủ để đầy khởi phần sau là chủ thể sinh ra. Ba thứ này tự là thứ lớp trong Quán. Hầu như chẳng phải là ý của Luận, nên sở không dựa vào, chỉ cho Gia hạnh là thứ lớp của sự chứng đắc.

- Sở câu: “Xem Hậu Đắc Trí là chính yếu, do chứng đắc về Chân mới có thể thấu rõ về Tục”:

Chứng đắc về Chân xong mới thấu rõ về Tục nên là thứ lớp, vì thế, ba thứ lớp (Quán, Chứng, Tu Hành) chỉ chứng cho một thứ cần chứng đắc. Ở trên Luận tự nêu: Ba Tâm dùng làm thứ lớp. Hai thứ còn lại do tự đối chiếu với cái khác mà làm thứ lớp.

- Sở từ câu: “Hỏi: Địa địa chính thức chứng đắc” tiếp xuống: Là phần thứ năm, Hỏi, đáp để phân biệt, nhận định. Gồm hai:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Cổ đức giải thích là” tiếp xuống: Là phần đáp, phần này lại gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên chỗ giải thích của Đại sư Hiền Thủ.

Thứ hai: Từ câu: “Đây cũng là thuận với Lý” tiếp xuống: Là phần Sở giải đã kết hợp để giải thích, thông tỏ.

Do sách “San Định ký” đã dùng ý của Duy Thức, căn cứ vào chỗ khác của đức, nêu ra mười Thân chứng, phá bỏ chỗ tối sáng của Trí, nên

phần Sở giải vì đây mà phải kết hợp để giải thích, biện minh, tức chọn cả hai nghĩa. Trong đây gồm hai:

Một là: Nêu tổng quát về câu.

Hai là: Kết hợp riêng. Nói “Cũng có lý” là chẳng phải không chấp nhận nghĩa đúng của kia, nghĩa đúng tức là ý của Duy thức. Cho nên nói “Đây cũng thuận lý” Sở kia có hai phần: 1) Vấn nạn giải thích cổ, 2) Trình bày nghĩa đúng. Có ba vấn nạn cổ: 1) Cảnh trí hỗ tương là Như dựa vào Trí chứng mười Như, sao không cảnh trí hỗ tương là Như, dựa và cảnh chứng một như. 2) Gia hạnh hậu đắc không phải thân chứng, thì có thể nói Trí có sáng tối. Chính thể duyên với Như không biến đổi ảnh tượng, sao được nói đâu có sáng, tối? 3) Chủ thể chứng có phần hạn, đối tượng được chứng không có phần hạn. Dùng cái hữu hạn chứng đắc cái vô hạn, thì cảnh trí há đều Như?

Phần hai trình bày nghĩa đúng: Nên biết nói thân chứng chỉ là đối với Gia hạnh Hậu đắc hiện có gọi là Thân, không so với các địa sau nói là thân chứng. Cho nên không trái nhau. Đối với nghĩa có thể biết. Nay vì cổ đức, nên thông tỏ vấn nạn này trước. 1) Ta chấp nhận có mười Như thì tương ứng như câu hỏi. Ta chỉ lập một câu như thì nhân gì hỏi như thế. Cho nên thuận lời giải đáp vấn nạn thứ nhất là: Cảnh trí hỗ tương là Như, nói trí mười như là chứng khắp. Cảnh trí hỗ tương là Như dựa vào cảnh chỉ là một, chứng là hai. Giải đáp vấn nạn thứ hai: Ông nói chứng mười Như, không biến đổi ảnh tượng, một Như mà nói là mười Như. Ta nói chứng chân như không biến đổi ảnh tượng, đâu trở ngại một Trí mười thân chứng. Giải đáp vấn nạn thứ ba có hay ý: Một là thuận theo hỏi để thông suốt: Do chủ thể tùy thuộc đối tượng chứng, không chấp nhận có sáng tối. Do đối tượng tùy thuộc chủ thể chứng là Chân như nên là trí. Hai là vấn nạn ngược lại: Chân như không có phần hạn, không chấp nhận có sáng tối. Thể của Chân như không khác với mười đức do đâu mà xác nhận như hỏi. Tức là vấn nạn trước chưa là điều cần thiết.

- Sở từ câu: “Nên Luận Duy Thức nói” tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp riêng để giải thích. Gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu lên nghĩa chính của Duy Thức.

Hai: Nhờ vào văn để thông tỏ nghĩa.

Ba: Nêu vấn nạn ngược lại để xác lập.

Bốn: Dùng dụ để hiển bày, chỉ rõ.

- Một: Chỗ giải đáp chính thức về Như của Luận Duy Thức không khác với vấn nạn nơi sách “San Định Ký”. Nơi phần giải thích của Luận Duy Thức viết: “Chân như thật sự là không có dị biệt. Tùy theo

đối tượng được chứng đắc, chỗ phát sinh các đức thù thắng của chủ thể chứng đắc mà giả lập mười thứ”.

Giải thích: Đã cho là chỗ phát sinh các đức thù thắng của chủ thể chứng đắc để giả lập mười thứ nên trước hết là có nghĩa tối, sáng của Trí.

- Số từ câu: “Lại nói tuy trong địa thứ nhất” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, nhờ vào văn của Luận Duy Thức để thông tỏ ý nghĩa theo kiến giải của Đại sư Hiền Thủ (...)

- Số từ câu: “Nếu chỉ dùng đối tượng được chứng đắc” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, nêu vấn nạn ngược lại để xác lập. Ở đây có hai vấn nạn:

Một: Vấn nạn về địa thứ nhất chưa chứng đắc. Chân như có mười đức, địa thứ nhất chỉ chứng đắc một, há gọi là chứng như?

Hai: Vấn nạn về chỗ chẳng thông về gốc. Vấn nạn nêu: Gốc của Như không dị biệt thì sao có mười chứng? Nay cho là địa hiện có chứng nơi một đức gọi là Thân chứng, không khác với vấn nạn thì há có thể loại bỏ?

- Số từ câu: “Như người xem hư không” tiếp xuống là chi tiết bốn, dùng dụ để hiển bày chỉ rõ. Mắt có nhỏ, lớn nhưng hư không thì chẳng sai biệt. Do đó, Đại sư Đạo Sinh đã dựa vào Lý ấy để lập nên nghĩa đốn ngộ, nêu rõ chỉ có sự chứng ngộ của Phật mới tận cùng nẻo Như. Hiền Thành của thập Địa đều là “Tín Cảnh”, chưa hoàn toàn chứng Như. Cho nên viết: “Phàm gọi là “Đốn” tức nêu rõ Lý chẳng thể phân. Ngộ nghĩa là soi chiếu đến tận cùng. Do đốn làm rõ Ngộ, nghĩa chẳng dung nạp chỗ tỏ ngộ của nhị, bất nhị, phù hợp với Lý chẳng thể phân. Lý, Trí gồm rõ, gọi là đốn ngộ”. Tức là ý này. Tuy khác xa với chỗ bàn luận thông thường, nhưng cũng là điều huyền diệu, ý ở nơi lời.

- Số câu: “Từ đây trở xuống là phần thứ ba, thuận nói về tính chất phân tề”: Văn nơi bản Số giải phân làm hai:

Một: Phân định chung để hiển bày ý.

Hai: Từ câu: “Nay nói về phần thứ nhất” tiếp xuống: Là dựa nơi văn chính thức để giải thích. Phần này gồm hai:

Một là: Giải thích về nghi thức thuyết giảng.

Hai là: Giải thích về ý của việc nêu giảng.

- Nơi phần “Một là” lại gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Nêu Luận để giải thích kinh.

Thứ hai: Từ câu: “Quán mười phương Phật” tiếp xuống: Là phần Số giải thích Luận. Tự có hai ý:

Một: Do không kiêu mạn đối với Phật, chẳng đối chiếu riêng nơi căn cơ. Phật thỉnh nguyện mà không thuyết giảng nên là tự cao. Nay vâng theo thần lực Phật để thuyết giảng thì sao dám gọi là kiêu mạn?

Hai: Từ câu: “Cũng có thể Quán khắp” tiếp xuống: Là ý nhằm hiển bày, thông hợp. Trở lại dùng không kiêu mạn đối chiếu với căn cơ chẳng đối chiếu riêng về Phật.

- Sở từ câu: “Nhằm khiến đại chúng” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về ý của sự thuyết giảng. Văn nơi bản Sở giải gồm bốn:

Một: Dựa nơi kinh để giải thích. Nhưng phần Sở giải đã chỉ rõ chỗ nêu giảng chính là phần Địa bao quát chung cho hai Đại.

Hai: Từ câu: “Nếu dựa nơi Luận” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích.

Ba: Từ câu: “Do phần trước nói về chủ” tiếp xuống: Là Sở giải thích Luận về phần câu “Lại tăng thêm” trong kinh.

Bốn: Từ câu: “Vì sao có được sự vui thích ấy” tiếp xuống: Là hiển bày ý vui thích. Phần này gồm bốn:

Một là: Trưng dẫn để giải thích tổng quát.

Hai là: Từ câu: “Nghĩa, danh, sở dĩ sâu rộng” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về sự vui thích.

Ba là: Từ câu: “Nghe rõ về hai Đại” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về sự vui thích.

Bốn là: Từ câu: “Nhưng Thể của hai Đại” tiếp xuống: Là làm rõ về Thể Tánh kia. Gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích chung.

Thứ hai: Từ câu: “Đại sư Tuệ Viễn nói” tiếp xuống: Là hiển bày riêng về kiến giải của hai Đại Sư.

Đại sư Tuệ Viễn nói: “Đối tượng mà chứng đạo biểu thị tức là pháp của địa”. Chứng đạo là căn cứ nơi người, khế hợp nơi pháp của địa thì gốc tự có. Cũng như mười hai nhân duyên dùng pháp theo người ba đối lưu chuyển. Bỏ người bàn pháp thì Tánh Tướng luôn định rõ.

- Sở từ câu: “Đại sư Hiền Thủ giải thích” tiếp xuống: Văn nơi phần này gồm ba:

Một: Chính thức biện minh về hai đại.

Hai: Từ câu: “Nhưng chỗ giải thích sau kia” tiếp xuống: Là đối chiếu với phần trước để phân biệt chỗ khác nhau.

Ba: Từ câu: “Bạc cổ đức nhân đây” tiếp xuống: Là biện minh về “Có thể nêu bày, chẳng thể nêu bày”. Phần này gồm hai chi tiết:

Một là: Giải thích chung.

Hai là: Biện giải riêng.

Nơi phần “Một là”, nói: “Phần sau nơi Luận tự nêu rõ”: Là ý của Luận nói: “Phần của Nhân là có thể nêu bày, phần của Quả thì chẳng thể nêu bày”. Nêu ra văn Luận đây tác phủ nhận ý của Cổ đức.

Từ câu: “Chẳng phải là không mất mà” tiếp xuống: Là mở rộng để xác nhận nghĩa của bậc cổ đức về diệu lý không bị giới hạn.

- Sở từ câu: “Trong đó, thứ nhất là căn cứ theo nghĩa đại” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích riêng. Gồm ba:

Một: Nêu lên chương.

Hai: Hiện bày riêng.

Ba: Dung thông.

- Sở từ câu: “Trong phần nghĩa gồm có ba” tiếp xuống: Là phần hai, Hiện bày riêng.

- Nói: “Có thể do nêu bày rõ khiến người biết là có”: Là hiện bày chung về ba ý là nghĩa lớn đều có thể nêu dẫn. Như bày kệ ở trước, tức là sự việc này.

- Câu: “Chẳng thể chỉ ra chỗ sai lầm để bài bác”: Tức văn nêu: “Ngôn thuyết chẳng có thể đạt tới”.

- Sở câu: “Hai là căn cứ nơi xứ của sự chứng đắc”: Tức như nơi chốn của dấu chân chim in lên, để ví dụ cho đối tượng được chứng đắc. Nhưng nói: “Nơi chốn ấy chẳng phải là có, chẳng phải là không” tức là có thể nêu bày. Vì nơi chốn của dấu vết thì chẳng thể hiện bày, chỉ rõ, gọi là “Chẳng thể nêu bày”.

- Sở câu: Ba là căn cứ nơi trí gốc v.v... Là dùng ví dụ vết chim bay trong không trung dụ cho chứng trí. Nói có dấu vết trong không trung là có thể nêu bày. Nhưng không thể chỉ rõ vết ấy dài ngắn to nhỏ là không thể nêu bày.

- Sở câu: “Nhiếp Luận nói: Trí không phân biệt là năm Tướng”: Là cùng chứng minh nghĩa “Nêu bày, chẳng nêu bày”. Tức nơi tác phẩm “Nhiếp Luận Thích” của Bồ tát Vô tánh, phẩm thứ tám là “Tăng Thượng Tuệ”. Phần thứ chín của Luận viết: “Trong ấy, Trí không phân biệt là năm thứ Tướng, dùng làm Tự Tánh”:

Một: Là nẻo không tác ý.

Hai: Là vượt bậc Hữu tầm Hữu từ.

Ba: Là sự tịch tĩnh của Tướng thọ diệt.

Bốn: Là tự tánh của sắc.

Năm: Là sự lường tính khác với nghĩa chân như.

Là năm thứ Tướng này nên biết là Trí không phân biệt.

Thích Luận viết: “Dựa nơi Tự Tánh của Trí để nói về việc lìa năm thứ Tướng. Do môn “Già Thuyên” nêu bày về Thể tướng của Trí. Do môn “Biểu Thuyên” thì chẳng thể nêu bày, nên Trí không phân biệt đã loại bỏ môn phân biệt. Về tướng thì có thể thông tỏ. Nếu khác với đây thì trí có phân biệt. Vì sao có phân biệt? Nghĩa là tiếp theo sau nơi rộng về không tác ý v.v... Nếu không tác ý là trí không phân biệt, thì khi ngủ say không hề tác ý tức thành trí không phân biệt. Nhưng không phải như thế. Trí không phân biệt do kia công dụng nên được không có phiền não. Như tánh thứ hai là nói bậc Nhị thiên trở lên. Tánh thứ ba là: Thể tướng của trí này khó có thể thành lập vì lìa tâm, không có tâm pháp. Tánh thứ tư như tánh của bốn đại tạo ra, nên không thành trí không phân biệt. Tánh thứ năm thì trí này không thành là tánh không phân biệt, vì có phân biệt, tụng của Luận viết:

*“Tự tánh chư Bồ tát
Xa lìa năm thứ Tướng
Là Trí không phân biệt
Chẳng khác tính nơi chân”.*

Thích Luận nói: “Ba câu trước là phủ nhận về năm thứ Tướng. Câu thứ tư là chính thức nói về Tự Tánh”.

Ở trên là nêu dẫn Luận. Nay trong phần Sở giải nói: “Ngủ say v.v...” là lược nêu lên một của năm Tướng. Chữ “Đẳng” thì có hai nghĩa:

Một là, chỉ cho bốn thứ Tướng còn lại, đều là chứng minh xác nhận cho phần thứ ba là căn cứ nơi Trí.

Hai là, chỉ cho định vô tướng và báo vô tướng. Do năm vị không có tâm, lược bớt nêu ra hai trong Tướng thứ ba của diệt tịnh thứ năm đã tự phân biệt xong.

- Từ câu: “Do nêu giảng thẳng chẳng đạt đến” tiếp xuống: Tức là ý của Thích Luận, đầy đủ như đã dẫn ở trên. Câu trước là nghĩa “Chẳng thể nêu bày, câu sau là nghĩa “Có thể nêu bày”.

Lại nữa, ba nghĩa trên lại từ nghĩa riêng phối hợp với biển quả v.v... nhưng thật sự thì ba nghĩa đều thông hợp với Lý, Trí của biển quả. Cả ba nghĩa đều có thể nêu lên, nhưng chẳng thể chỉ rõ. Nhờ vào ngôn từ để loại trừ ngôn từ. Căn cứ nơi “Già Thuyên”, “Biểu Thuyên”, theo đây mà suy xét. Lại, ba nghĩa trên làm rõ về chỗ “Nêu bày”, “Không nêu bày” lại có hai nghĩa:

Một: Căn cứ nơi Tự Thể, Chân pháp, hỗ tương hiển hiện, gọi là có thể nêu bày. Như kinh nói: “Trí dấy khởi cảnh giới của Phật”. Nghĩa là

dùng Chân như hiển bày Trí, dùng Trí hiển bày Chân như, gọi là “Có thể nêu bày”. Chẳng thể đem Tánh Tướng ấy để chấp giữ riêng, gọi là “Chẳng thể nêu bày”.

Hai: Do Tình, Thật cùng đối chiếu. Dùng Tình đối chiếu với Thật thì ngoài Tình có Chân, có thể dùng để nói, bàn. Căn cứ nơi Chân theo Tình thì ngoài Chân không có Tình thì dùng gì để dấy khởi việc nêu bày?

- Sớ câu: “Là xuất thế gian nên chẳng thể nêu bày”: Vì Hậu Đắc Trí ắt do từ “Chứng chân” nên là xuất thế gian. Như thế thì sao có thể nêu bày? Câu: “Hành tướng trong Quán thì ngôn từ chẳng thể đạt đến”: Do quán trong sự tu tập ắt xứng hợp với Tánh. Từ sự tu tập về Tánh xuất phát tên gọi, ngôn từ, nên chẳng thể nêu bày. Vì thế Bồ tát Di Lặc nói: Tướng thô của chủng tánh Ta đã lược nêu, còn các nghĩa thật khác thì chỉ có Phật mới có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Lại nữa, Tự tướng của các pháp đều chẳng thể nêu bày. Cộng tướng của các pháp đều là có thể nêu bày”: Đây là dựa nơi Luận Nhân Minh. Tức là nghĩa thật trong tất cả pháp đều gọi là Tự tướng. Do tự tướng cộng tướng trên các pháp, mỗi tướng đều phụ thuộc. Thể của chính mình, chẳng cùng với đối tượng khác. Nếu Tâm phân biệt xác lập một chủng loại thì chủ thể nêu giảng, đối tượng được nêu giảng đều ở chung nơi các pháp. Như sợi tơ sâu lấy các hoa gọi là Cộng tướng. Ở đây, chính là Tâm bị phân tán, phân biệt, nên giả lập, là cảnh của Tỷ Lượng. Hết thấy Tâm định là mọi phân biệt ấy, đều gọi là Hiện Lượng, như phần Sớ giải Luận Duy Thức, quyển thứ mười đã nói. Nhưng theo trong phần “Nêu bày về đại”, căn cứ nơi Trí của Gia hạnh, nên phụ nêu ra nghĩa ấy. Do pháp Gia hạnh kia, quán chiếu pháp rộng lớn. Vì thế, ý chung đều nói Quán nên mới nêu ra thêm.

- Sớ từ câu: “Lại, Biển quả là duyên” tiếp xuống: Ở trên bàn về nêu bày chẳng nêu bày là chung cho sáu Lớp. Từ đây trở xuống là sáu Lớp cùng đối chiếu nhau. Tức phần đầu, sau chỉ có một lớp, phần giữa đủ hai lớp.

- Sớ từ câu: “Trên đây là chẳng thể nêu bày” tiếp xuống: Là phần thứ ba: Dung thông (Một là nêu lên chương. Hai là hiển bày riêng) Gồm hai:

Một: Chính thức dung thông.

Hai: Dẫn chứng.

- Một: Câu: “Do chân lý biến hiện khắp”: Chân lý chẳng thể nêu bày. Biến hiện khắp nơi Sự, vì thế mà có thể nêu bày.

Nói “Do duyên Tu Vô tánh”: Duyên tu tức có thể nêu bày. Vô tánh nên là đồng với Chân lý tức chẳng thể nêu bày.

* Số từ câu: “Vì thế, phần văn sau” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Gồm hai:

Một: Dẫn kinh hiện tại, tức nơi kệ sau cùng: “Tôi nay nói phần ít”.

- Số từ câu: “Kinh Đại Bát Niết-bàn cũng nói” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn kinh khác. Tức kinh Đại Bát Niết-bàn, Bắc bản, quyển thứ hai mươi mốt, phẩm Bồ tát Cao Quý Đức Vương, trong phần nói về mười thứ công đức, công đức thứ nhất là Trí Tuệ, nhân biện giải về sự tu tập Đại Bát Niết-bàn, chỗ đã được nghe và chưa được nghe, Bồ tát Lưu Ly Quang từ trú xứ của Phật Mãn Nguyệt là thế giới Bất động ở phương Đông đi tới chỗ đức Như Lai, hỏi, Phật liền nêu rõ về nghĩa đến, chẳng đến. Câu: “Thế Tôn! do sinh, chẳng sinh v.v...” là giải thích xác nhận nghĩa “Đến chẳng đến”. Lược có sáu Luận chứng: Bốn Luận chứng là kép:

Một: “Chẳng sinh, sinh, chẳng thể nêu bày”.

Hai: “Sinh, sinh, chẳng thể nêu bày”.

Ba: “Sinh, chẳng sinh, chẳng thể nêu bày”.

Bốn: “Chẳng sinh, chẳng sinh, chẳng thể nêu bày”.

- Hai Luận chứng là đơn gồm:

Năm: Sinh cũng chẳng thể nêu bày.

Sáu: Chẳng sinh cũng chẳng thể nêu bày.

Nay giải thích tóm lược.

- Luận chứng một: Pháp chưa sinh gọi là chẳng sinh. Có tánh có khả năng sinh khởi gọi là Sinh. Đã cho “Chẳng sinh” là đối tượng được sinh của pháp khác. Vì thế chẳng thể tạo “Sự nêu bày về chẳng sinh”

- Luận chứng hai: Tức là Tướng sinh có thể sinh ra các pháp “có thể sinh gọi là sinh sinh. Nay, Tướng sinh chẳng thể tự sinh. Đã chẳng tự sinh thì cố gì mà sinh ra các pháp. Vì thế chẳng thể tạo “Sự nêu bày về sinh sinh”.

- Luận chứng ba: Tức Tướng sinh có thể sinh ra các pháp “Chưa sinh” gọi là Sinh - chẳng sinh. Nay do chẳng sinh pháp vô lậu nên chẳng thể tạo sự nêu bày về “Sinh - chẳng sinh”.

- Luận chứng bốn: Nghĩa là khi chưa sinh thì không có sự sinh, gọi là “chẳng sinh chẳng sinh”. Như hư không, lúc chưa sinh thì không có sự sinh, chẳng thể khiến sinh pháp Hữu lậu. Đã là lúc chưa sinh thì không có sự sinh, như có duyên hợp thì có thể sinh chẳng? Nên chẳng thể tạo

sự nêu bày về: “Chẳng sinh - chẳng sinh “.

- Luận chứng năm: Tướng sinh là sinh, chẳng thể tự sinh, nên chẳng thể nêu bày.

- Luận chứng sáu: Chưa sinh là chẳng sinh, duyên hợp liền sinh, nên chẳng thể nêu bày.

Nói: “Có nhân duyên nên cũng có thể được nêu bày”: Kinh viết: “Có mười nhân duyên tức có thể được nêu bày.” Đại sư Tuệ Viễn nêu hai cách giải thích:

- Một: Dùng mười hai duyên sinh. Thì mười duyên trước cùng là Nhân của Chi sinh.

- Hai: Tức là mười Nhân của “Địa Trì”. Mười Nhân là:

Một là: Tùy thuyết nhân.

Hai là: Quán đái nhân.

Ba là: Khiêu dẫn nhân.

Bốn là: Nhiếp thọ nhân.

Năm là: Sinh khởi nhân.

Sáu là: Dẫn phát nhân.

Bảy là: Định dị nhân.

Tám là: Đồng sự nhân.

Chín là: Tương vi nhân.

Mười là: Bất Tương vi nhân.

Giải thích: Nghĩa sau thì tốt. Diễn rộng như nơi Luận Duy Thức. Nhưng trong kinh kia (Địa Trì) đã biện giải rộng về Tướng chẳng sinh v.v... Nay chỉ lược dẫn để chứng minh về ý nghĩa sâu xa của sự thuyết giảng, im lặng. Do đó đã không nêu rộng.

- Thứ hai là chính thức làm rõ về lời kệ:

- Số từ câu: “Nay nói về phần một: Chính thức hiển bày về tướng vi diệu của Trí địa” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm ba:

Một: Định rõ pháp của đối tượng được hiển bày.

Hai: Từ câu: “Trong đó, Luận giải thích kinh” tiếp xuống: Là lãnh hội tóm lược chỗ Luận giải thích kinh.

Ba: Từ câu: “Nói là vi diệu” tiếp xuống: Là nhắc lại văn để giải thích.

Một: Dùng ý của Đại sư Tuệ Viễn để biện minh.

Thứ nhất: Ba kệ rưỡi là hiển bày pháp Phật vi diệu.

Thứ hai: Có ba kệ, nêu rõ pháp Phật để hiển bày câu được dẫn ra nơi địa. Cho nên nay cần phân biệt: Biện minh về ba kệ rưỡi đầu cũng là hiển bày về chỗ vi diệu của Trí địa, chẳng phải là nói về Quả Phật.

Phần này gồm ba:

Một là: Nêu tổng quát về Trí địa.

Hai là: Dẫn chứng.

Ba là: Tóm kết, phê phán.

- Số từ câu: “Nên Luận viết” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn chứng.

Trong văn gồm năm chi tiết:

Một: Nêu câu hỏi.

Hai: Từ câu: “Dựa nơi Trí địa” tiếp xuống: Là Luận giải đáp.

Ba: Từ câu: “Dựa tức là căn cứ vào” tiếp xuống: Là phần giải thích của số.

Bốn: Từ câu: “Làm thế nào để nhận biết” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận lần nữa.

Năm: Từ câu: “Trên đây là” tiếp xuống: Là Luận tự giải thích.

Nhưng Luận chỉ nói: “Trên đây, chỗ nêu bày dựa nơi Trí địa. Sau, chỗ giảng nói lại cũng dựa vào Trí địa. Kệ thứ sáu nói “Trí dấy khởi cảnh giới của Phật”.

Giải thích: Luận không nói đến “Phần gốc, phần thỉnh cầu”. Nay Sở giải nghĩa đã thêm vào. Phần này Luận nêu dẫn, văn có ba đoạn:

Một là: “Trên đây...”

Hai là: “Sau, chỗ giảng nói...”

Ba là: Tức phần gốc của kệ hiện nay, là ở trước nêu lên “Thế tướng của địa” chính là phần thỉnh cầu. Nghĩa là Bồ tát Giải Thoát Nguyệt, đại chúng, Như Lai đều thỉnh cầu giảng nói về thập Địa. Bồ tát Giải Thoát Nguyệt thỉnh cầu, kinh viết:

*“Vì sao nói tên địa
Mà chẳng giải thích rõ
Nghĩa sâu, diệu các địa
Chúng đây đều muốn nghe...”*

Đại chúng thỉnh cầu, kinh nêu:

*“Biện tài, phân biệt nghĩa
Nói địa tối thắng này...”*

Như Lai thỉnh, kinh viết:

*“Trí rộng các địa, hạnh thắng diệu
Do uy thần Phật phân biệt nói...”*

Những văn như thế đều là nói về Trí địa của thập Địa, chẳng phải là Quả vị Phật.

- Số câu: “Sau, trong phần thuyết giảng...” Tức nơi Luận nói: “Sau, chỗ nêu giảng...” ý nói đáp lại sự thỉnh cầu. Đã nói “Pháp môn

thập Địa” nên biết rõ là thuận nói về chỗ giới hạn, sai biệt v.v... tức cũng nói về nghĩa thâm diệu của thập Địa.

- Sớ câu: “Tức nay, trong đây là kệ thứ sáu”: Kệ thứ sáu của kinh ấy, tức là Luận giải thích kinh phần thứ tư, nêu rõ lời hoàn toàn giống nhau. Ý nói: Trí từ cảnh giới của Phật dậy khởi. Trí của đối tượng được dậy khởi tức là thập Địa. Cho nên phần sau giải thích: “Trí là Trí địa. Dậy khởi là dùng Quán gì? Do đồng hành cái gì để có thể dậy khởi Trí?” Từ đây trở xuống là giải thích câu “Cảnh giới của Phật”.

Tiếp theo, như ở trước Luận nói: Kệ này thị hiện về Tư Tuệ cùng Trí, Thức nơi Báo sinh, đó là có thể nêu bày. Trí ấy chẳng phải là Cảnh giới kia, do chẳng đồng nên kệ nói: “Trí khởi cảnh giới Phật”

Ý cho rằng: Trí địa ấy, chỉ có Phật mới đạt được nẻo tận cùng. Biện giải về đối tượng được nhận biết cũng chỉ cho Trí địa. Lại, cảnh giới tức Như như, là cảnh giới của Phật. Nay, Trí địa ấy do nơi Gia hạnh, quán chiếu cảnh giới Phật mà dậy khởi, nên thấy rõ là đều nói về Trí của thập Địa. Nếu chẳng thế thì há có việc thỉnh cầu giảng nói, đều nêu rõ về thập Địa?

- Sớ từ câu: “Biết rõ đây là hiển bày” tiếp xuống: Là phần thứ ba, tóm kết phê phán về nghĩa đã có từ trước.

- Sớ từ câu: “Đây tức là cùng chỉ rõ” tiếp xuống: Là Sớ giải thích Luận.

- Nói “Thánh đạo là Thế khó nhận biết nên vi diệu”:

Một chữ Thánh tức nơi kinh hiện tại nói “Đại tiên Như Lai”, tức đạo của Thánh nhân thì gọi là Thánh đạo, là lấy người theo pháp, ý ở nơi đạo. Đạo là Trí địa nên gọi là Thế.

- Nói: “Khó nhận biết nên vi diệu”: Khó nhận biết là nguyên do của vi diệu, cũng là Tướng của vi diệu, bao gồm cả thuyết giảng, chứng đắc, nên phần sau đã chia làm hai nghĩa.

- Nói: “Nên kinh Tịnh Danh viết” Tức văn nơi phẩm Bồ tát, chương Bồ tát Di Lạc.

- Sớ từ câu: “Thế nào là khó nhận biết?” Tiếp xuống: Là chia chương để giải thích riêng.

Câu: “Miệng muốn biện giải mà lời tiêu mất” Là nói về “Nẻo ngôn từ bị đứt hẳn”. “Tâm muốn duyên hợp mà chỗ tư duy bị ngừng hẳn” Là chốn vận hành của Tâm cũng vắng lặng hoàn toàn.

Hỏi: Đã nói khi nêu giảng thì vì sao khó nhận biết?

Đáp: “Hữu Tâm” thì chẳng thể nêu giảng. Cho nên kinh Tịnh Danh có câu: “Thuyết pháp là không thuyết pháp, không chỉ rõ”. Tức

nói mà là “Không nói”.

- Sở câu: “Ở trên nói đạo của bậc Đại tiên là đối tượng được chứng đắc, thuyết giảng”: Là nhắc lại câu thứ nhất của kinh, là Thể của địa, tức Luận giải thích hai chữ “Thánh đạo” nơi kinh. Trên là căn cứ thẳng nơi Thể của pháp để bàn về sự vi diệu. Nay, dùng người để hiển bày pháp, gọi là Nhân của Phật thì sao chẳng vi diệu?

- Sở câu: “Câu đầu tức nói về thời gian khó nhận biết”: Tức lần lượt giải thích hai chương trên.

Nói “Phi niệm, Ly niệm”: Tức “Phi niệm” thì giống với nghĩa “Vô niệm” của Nam Tông (Thiền). “Ly niệm” thì giống với nghĩa của Bắc Tông (Thiền). Giải thích, thì “Phi niệm” đồng với Bắc Tông, cho tu tập đạt được “Phi niệm”. “Ly niệm” thì đồng với Nam Tông, cho Bản tánh là lìa.

Nếu hai Tông cùng hỗ trợ, thì do gốc vô niệm nên cần phải Ly niệm mới có thể nhận biết. Nay ở đây nói: Do cái gì là Phi niệm? Tức do gốc là Ly niệm.

- Nói: “Tự Thể là Vô niệm”: Là do không có duyên hợp. Nhưng Thể Vô niệm lại có hai ý:

Một: Tánh tịnh vô niệm: Do Thể của Tâm lìa mọi niệm. Nay chẳng phải là nghĩa này. Vì nghĩa ấy chung cho hết thấy hàng phàm phu, Tiểu thừa.

Hai: Khế hợp với Lý, không duyên hợp, đều là “Vô sở đắc”, gọi là “Vô niệm”, tức là chỗ dùng của hiện tại.

Nếu dựa nơi nghĩa này thì cũng khác với chỗ chỉ căn cứ riêng theo Nam Tông. Cho nên Nam - Bắc viên dung thì mới thành “Ly niệm”.

Từ câu: “Do hai nghĩa trên” tiếp xuống: Là tóm kết về hai nghĩa Phi niệm, Ly niệm.

- Sở câu: “Cầu muốn thấy sự chứng đắc thì khó chứng đắc”: Do Luận giải thích kinh chỉ nói: “Khó đạt được”. Nay kinh nêu: “Cầu thấy thì chẳng thể đạt được”. “Đạt được” cùng với “Thấy” đều căn cứ nơi sự thuyết giảng, chứng đắc, do đó viết: “Cầu muốn thấy sự chứng đắc thì khó đạt được”.

- Tiếp theo, nói: “Do vô kiến, vô đắc” tiếp xuống: Là cùng làm rõ về hai kinh.

- Nói “Vô kiến”: Tức như phần trước của kinh, Bồ tát Tinh Tấn Tuệ nói:

“Hữu kiến tức là cầu

Đây tức chưa là kiến

*Xa lìa nơi các kiến
Như thế mới thấy Phật.”*

Lại, Bồ tát Thiện Tuệ nêu:

*“Vô kiến nói là kiến
Vô sinh nói chúng sinh
Hoặc kiến, hoặc chúng sinh
Thấu tỏ không Thể tánh.”*

Lại nữa, Bồ tát Công Đức Tuệ nói:

*“Vô kiến tức là kiến
Nên thấy tất cả pháp
Nơi pháp nếu có kiến
Đấy là vô sở kiến”.*

- Về “Vô đắc”: Bồ tát Trí Tuệ nêu:

*“Có tranh nói sinh tử
Không tranh, nói Niết-bàn
Sinh tử cùng Niết-bàn
Hai đều “Bất khả đắc”.*

Bồ tát Chân Thật Tuệ nêu:

*“Pháp Phật chẳng thể biết
Rõ đây gọi biết pháp
Chư Phật tu như thế
Một pháp “Bất khả đắc”.*

Lại nói:

*“Tất cả pháp vô trụ
Xứ định “Chẳng thể diệt”
Chư Phật trụ nơi ấy
Rốt ráo chẳng dao động”.*

Trong Tông Bát-nhã, “Vô Trí” cũng là “Vô đắc” (không thủ đắc). Do “Vô sở đắc” (Không có đối tượng được thủ đắc) nên tâm của Bồ tát không bị ngăn ngại, chư Phật tức đạt Bồ đề. Thiên Nữ trong kinh Tịnh Danh nói: “Nếu có đắc có chứng thì ở trong pháp Phật là Tăng thượng mạn”. Cho nên Vô kiến, Vô đắc mới có thể chứng đắc. “Đắc” cùng với “Vô đắc” đều dứt tuyệt mọi tên gọi, ngôn thuyết, chẳng phải là lìa Hữu đắc mà chứng Vô đắc. Đó mới gọi là Vô đắc đích thực. Là Vô ngôn.

- Số câu: “Bốn câu sau riêng có bốn thứ vi diệu sâu xa”: Là dùng chỗ tổng quát để nêu rõ về “Khó đạt được”. Về tướng vẫn còn ẩn giấu nên cần hiển bày. Văn nơi phần Sơ giải phân làm bốn:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Dẫn ra các tên gọi.

Ba: Giải thích kinh.

Bốn: Nhận xét, phân định.

- Sở từ câu: “Thứ nhất là Quán hành” tiếp xuống: Là phần hai, nêu ra các tên gọi, dựa theo Luận. Tiếp sau là giải thích, thuận theo kinh. Luận giải thích kinh viết:

*“Khó đạt, không cầu trước
Chốn hành hóa của Trí Tự
tánh thường vắng lặng
Chẳng diệt cũng chẳng sinh”.*

Nên phần Sở giải nối tiếp.

- Sở từ câu: “Câu đầu tức là” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích kinh. Câu thứ nhất giải thích chỗ vi diệu thứ tư, là “Công đức vi diệu”, tức là câu “Không sinh cũng không diệt”.

“Vô sinh” là hiện bày diệu dụng mà luôn tịch tĩnh. “Bất diệt” là tịch tĩnh mà luôn hiện bày diệu dụng. Cho nên viết là: “Chẳng phải hoàn toàn tịch diệt”. “Hoàn toàn tịch diệt” là đồng với hàng nhị Thừa.

Trên đây là giải thích kinh.

Câu: “Tức Niết-bàn vô trụ, tịch tĩnh, diệu dụng không ngăn ngại về công đức”: Là tóm kết xác nhận về tên gọi theo Luận.

- Sở từ câu: “Câu tiếp theo tức là Thanh tịnh” tiếp xuống: Là giải thích về sự vi diệu thứ ba: “Thanh tịnh vi diệu”.

Trên nói “Công đức vi diệu” tức là nghĩa “Ngã tự tại”. Sự vi diệu ở đây đã căn cứ nơi Tánh tịnh tức là nghĩa về Thường. Tỏ ngộ nẻo Thật nơi gốc là tịnh không nhiễm, để diệt trừ. Trước nhiễm sau Tịnh tức là Vô thường.

- Sở từ câu: “Nói lìa cấu” tiếp xuống: Là giải thích sự vi diệu thứ nhất: “Quán Hành vi diệu”. Tức là nghĩa về Tịnh.

Trước hết là giải thích thuận. Luận viết: “Trong Trí không có Vô minh”.

Từ câu: “Chẳng giống với thế gian” tiếp xuống: Là giải thích ngược. Cho nên Luận viết: “Có Vô minh xen tạp nơi Trí thì đó là ô trược”. Do Luận giải thích kinh nói “Không cầu trước”. Tám Thiền nơi thế gian là nghiệp Bất động tất xen tạp với Vô minh.

- Sở từ câu: “Người thông Tuệ” tiếp xuống: Là giải thích sự vi diệu thứ hai: “Nương tựa vi diệu”, tức hiển bày đức Lạc.

Nói “Nương tựa” là sự nương tựa của Hành. Trước hết giải thích về Người là chủ thể hành hóa. Người Thông Tuệ ấy tức Luận giải thích

kinh gọi là “Trí giả” (Người Trí).

- Số từ câu: “Trí của người ấy” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích nơi chốn hành hóa của Trí ấy... Phần này gồm ba:

Một: Giải thích chung.

Hai: Trưng dẫn để hiển bày riêng.

Ba: Chính thức giải thích về Tướng của Hành.

- Số từ câu: “Trí nào có thể hành hóa” tiếp xuống: Là phần hai, trưng dẫn để hiển bày riêng. Có hai đối:

Một: Chung, riêng.

Hai: Quyền, Thật.

Nay số đều kết hợp nêu rõ. Luận viết: “Nơi chốn hành hóa của Trí là tự chứng đắc, nhận biết”. “Tự chứng đắc, nhận biết” là dựa nơi Trí địa để sinh khởi, trong đó, người Trí thấy rõ nghĩa của “Thật đế”. Lại tăng tiến sự khéo lãnh hội các pháp. Tăng tiến sự khéo hiển bày chỗ vắng lặng. Lại có Trí thế gian, tùy chỗ nghe, mà nhận biết, thông tỏ”.

Giải thích: Nay ý của phần Số giải nêu rõ trong đó Luận có chung, riêng. Trước là nêu chung, Sau, từ câu: “Trong đó” tiếp xuống: Là bàn riêng. Nơi phần chung, hai câu đều nói về Thật Trí. Trong phần riêng có Thật có Quyền, nên đã kết hợp. Căn cứ nơi Chung, theo Thật thì chỉ có một Trí Thật. Nhưng chung riêng theo văn, thì Quyền - Thật là căn cứ nơi nghĩa.

- Số câu: “Thế nào là nơi chốn hành hóa”: Là phần ba, chính thức giải thích về nơi chốn của Hành. Hai Trí có thể nhận thấy, nên chỉ căn cứ nơi Trí chứng đắc. Chủ thể Hành hóa tức là ý chung trong Luận. Đầu tiên nói: “Trí địa ở đây là Trí chứng đắc của chỗ kia”.

Câu: “Tự chứng đắc, nhận biết” tức Luận gọi là: “Nơi chốn hành hóa của Trí là Tự chứng đắc, nhận biết”.

Tiếp theo, nói: “Dựa nơi Trí địa kia để nói về Trí chứng đắc phát sinh, tức giải thích câu thứ hai của Luận.

Gọi là “Tự chứng đắc, nhận biết” tức dựa nơi Trí địa kia mà phát sinh, nên đó là Trí địa. Căn cứ nơi Trí chứng đắc của “Gốc có” là căn cứ nơi người theo pháp. Cũng do Đại sư Tuệ Viễn, ở trên nói: “Ba là Trí chứng đắc. Bốn là chỗ biểu hiện về pháp của địa”. Theo đấy mà xét.

- Số từ câu: “Trong bốn thứ vi diệu trên” tiếp xuống: Là phần bốn, nhận xét, phân biệt. Gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận, theo chỗ thù thắng để phối kết.

Hai: Từ câu: “Trên là dựa nơi sự tăng tiến” tiếp xuống: Là ý của phần Số giải biện minh chung.

Tướng chung ra sao? Như công đức thì khác với Tiểu. Công đức Vô trụ thì hàng phàm phu, ngoại đạo há có được? Quán hành khác với phàm phu. Tiểu Thừa, Ngoại đạo đều có nói đến Vô minh nên thấy rõ là họ không có phần “Nương tựa, Thanh tịnh” ... Cho nên biết là Luận chủ đã theo chỗ thù thắng mà phối kết tóm lược.

- Sở câu: “Đây là nêu dẫn về Thể Tướng”: Là Sở giải thích chữ Thể Tướng của Luận. Gồm ba:

Một: Nêu ra tướng như thấy khói thì biết có lửa. Thấy chim Hạc thì biết có ao hồ.

Hai: Hình tướng: Như dài ngắn vuông tròn v.v...

Ba: Nói về Thể Tướng. Như lửa nóng cùng hiện bày.

Nay phân biệt với hai phần trước nên nói là Thể Tướng.

Thể Tướng lại có hai:

Thứ nhất: Thể của Sự. Như vừa nêu dẫn.

Thứ hai: Thể của Lý. Như sự rỗng lặng v.v...

Nay là Thể của Lý, căn cứ nơi Tướng chẳng đồng. Tuy nghĩa gồm cả nơi Sự, nhưng đều là Sự - Lý tương tức, là đồng nghĩa sâu xa nơi Thể.

- Sở câu: “Thể của Trí rỗng lặng gọi là đồng tướng”: Cũng như nơi thế gian, Sắc v.v... rỗng lặng gọi là đồng tướng. Tướng của Sắc sai biệt là tướng chẳng đồng. Chẳng đồng cũng như Tự tánh.

- Sở từ câu: “Trong phần chung, đây là Tướng gì” tiếp xuống: Là giải thích câu tổng quát. Gồm hai:

Một: Giải thích theo kinh.

Hai: Giải thích theo Luận.

Trong kinh, có hai lớp giả nêu dẫn, dùng kinh phối kết để đáp. Có thể nhận biết. Song, Thể tánh có giống nhau, khác nhau.

“Khác” là Tướng căn cứ nơi bên ngoài. Tánh thì chủ nơi bên trong.

“Thể” là chỗ gọi chung của Tánh, Tướng, tức rộng hẹp chẳng đồng.

Nay, chỗ biện minh ở đây tức Tánh là Thể. Cho nên kinh nói: “Tự Tánh”. Luận giải thích kinh gọi là “Tự thể”.

- Sở từ câu: “Do đâu nói là đồng” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích câu “Đồng tướng” của Luận. Gồm hai:

Một: Nêu ra Thể.

Hai: Giải thích tên gọi.

Câu: “Đây tức là Niết-bàn Tánh Tịnh”: Là nêu ra Thể.

Tức phần sau nói chẳng đồng là Niết-bàn phương tiện tịnh”.

Đồng Tướng có hai:

Thứ nhất: Đối chiếu với Nhân để làm rõ Quả, xưa ẩn nay hiện.

Thứ hai: Đối chiếu với Dụng để làm rõ Thể.

“Thể Niết-bàn là Tịnh”, chẳng phân biệt với công đức do tu tập phát sinh, hiển bày, để làm rõ Thể, đều xứng với Tánh Tịnh. Nếu dựa vào nghĩa đầu thì Pháp tánh không có khởi đầu, gọi đó là Thể. Xưa bị Vọng bao phủ, nay chướng ngại đã dứt trừ, nên đức hiển bày, gọi là Tịnh.

Nếu dựa theo nghĩa hai thì “Thể nơi pháp của Niết-bàn” gọi đó là Tánh. “Niết-bàn Thể Tịnh” gọi là Tánh Tịnh.

Phần sau là “Niết-bàn phương tiện tịnh” cũng có hai nghĩa. Sẽ được biện giải nơi phần tiếp theo.

- Sở từ câu: “Trên là đồng với chư Phật” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích tên gọi. Dùng Thể để giải thích tên gọi, do Thể đồng, nên lược nêu lên ba chỗ đồng, hiển bày ngang (không gian) dọc (thời gian) đều đồng. Trên, dưới tức là chiều dọc. “Chiều ngang đồng với các pháp” là nêu lên.

Từ câu: “Các pháp Như” tiếp xuống: Là lần lượt giải thích, xác nhận. Trong văn tự có năm lớp nêu dẫn để giải thích:

Một: “Làm thế nào để nhận biết đều đồng với các pháp?”.

Giải thích: Các pháp đều là Như, nên Thể của Trí tức Như, do đó gọi là đồng.

Hai: Nêu dẫn viết: Kinh nói “Tánh không” sao có liên hệ nơi Như?

Giải thích: Như tức là Không.

Ba: Nêu dẫn nói: Do đâu có thể biết Như tức là Không?

Giải thích: Tất cả đều lấy Không làm tự tánh. Tự tánh tức là Như, Không.

Bốn: Nêu dẫn: Há chẳng là nói chung mà ý riêng ở nơi Trí. Thế sao nói là các pháp?

Giải thích: Tánh của Sắc, Tánh của Trí vốn không hai. Tức văn nơi Luận khởi Tín, dùng pháp giữ lấy Tánh, Tánh tùy nơi pháp mà riêng. Đó là cái Không của Trí, chẳng phải nói cái khác là Không. Nếu lấy pháp theo Tánh thì Tánh không gì là chẳng đồng.

Năm: Nêu dẫn: Ví nói Tánh đồng thì do đâu có thể nhận biết là Tánh của Niết-bàn? Nên dẫn kinh Đại Bát Niết-bàn để chứng minh “Trong tất cả các pháp đều có Tánh an lạc”.

“Tánh an lạc” tức là Tánh của Niết-bàn. Tức nơi quyển thứ ba, một câu hỏi trong bốn mươi hai câu hỏi (do Bồ tát Ca Diếp nêu lên).

- Sở từ câu: “Câu sau là riêng” tiếp xuống: Là giải thích một câu ấy. Văn nơi bản Số giải gồm sáu:

Một: Lãnh hội chỗ Luận giải thích kinh.

Hai: Từ câu: “Giải thích nêu” tiếp xuống: Dẫn Luận, nêu rõ chỗ giải thích.

Ba: Từ câu: “Ba thứ Không, tức là hàng trước địa” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận khác để chứng minh, xác nhận.

Bốn: Từ câu: “Nay gọi là có” tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích riêng.

Năm: Từ câu: “Kinh hiện tại sót chữ Hữu” tiếp xuống: Là lãnh hội, thông tỏ văn kinh.

Sáu: Từ câu: “Nghĩa của ba thứ Không” tiếp xuống: Là tóm kết, diễn rộng về chỗ hiện có.

Phần một, hai có thể nhận biết.

Trong phần ba, tức là Luận Bảo Tánh quyển thứ tư nói: Như chúng sinh tâm tán loạn sai lầm về không, nghĩa là Bồ tát mới phát tâm xa lìa nghĩa của không Như lai tạng. Do sai lầm cho rằng làm cho vật biến đổi, gọi đó là không giải thoát môn. Đây nêu rõ nghĩa gì? Tức Bồ tát mới phát tâm, khởi tâm như thế, cho thật có pháp có thể diệt, thời gian sau chứng đắc Niết-bàn. Bồ tát như thế, là sai lầm về không Như lai tạng mà tu hành. Lại có người cho không là có cái vật biểu hiện, ta nên chứng đắc không ấy. Lại sinh tâm như thế, nên lìa pháp sắc v.v... riêng lại có pháp không, ta nên tu hành. Người ấy là không hiểu về không. Nay Sở giải đã chọn lấy ý để nêu dẫn, đối chiếu với văn có thể nhận rõ.

Nhưng nơi kinh Bát-nhã, bốn Luận chứng là để loại trừ chỗ Nghi của ba Không ấy:

Thứ nhất: Nghi Không là diệt trừ Sắc, nên dùng “Sắc tức là Không” để loại trừ.

Thứ hai: Nghi Không khác với Sắc, nên dùng “Sắc chẳng khác không, không chẳng khác Sắc” để loại trừ.

Thứ ba: Nghi Không là sự vật. Nay đã biện minh Không tức là Sắc nên chẳng phải là riêng có không.

- Sở câu: “Nay cho là có, tức thứ nhất là lìa sự thuộc về hủy báng”: Là phần bốn, dẫn Luận để giải thích riêng.

Luận trước nêu ra ba thứ Bệnh, tức nêu câu hỏi ngược lại để biện

giải về chỗ sai. Sau, dẫn ra ba tên gọi để đối trị, tức là thuận theo câu hỏi để làm sáng rõ chỗ đúng.

Nay nói về phần thứ nhất. Luận viết: “Tự Thể là không. Cho nên hiểu như thế nào? Như sừng thỏ chẳng? Chẳng phải! Khác với cái không này Thì Trí lại có cái không khác chẳng? Chẳng phải! Có đây có kia. Tự Thể cũng có đây có kia, chuyển diệt chẳng? Chẳng phải!”

Phần sau, thuận nơi câu hỏi để làm sáng rõ chỗ đúng.

Luận viết: “Vì sao cho Tự Thể không có ấy là chẳng hai, chẳng dứt? Như thế là dùng câu ấy để hiển bày phần lia sự thuộc về ba thứ không: Một là lia sự thuộc về hủy báng. Hai là lia chỗ tau tóm của dị biệt. Ba là lia sự thuộc về của tận diệt”.

Giải thích: Trên là Luận, trước hết nêu lên chỗ phân biệt, dùng kinh để đối trị. Nay phần Sơ giải phân ra chủ thể đối trị, đối tượng được đối trị, gồm luôn năm chữ của kinh, mỗi mỗi đối chiếu, giải thích về nghĩa để lãnh hội.

Như nói: “Nay cho là có” tức là nhắc lại kinh.

Nói “Tức thứ nhất là lia sự thuộc về hủy báng”: Là nêu lên chỗ lập danh của Luận.

Từ câu: “Chẳng cho là đoạn diệt” tiếp xuống: Là biện minh chỗ lia lỗi ở trước. “Như sừng thỏ” tức ở trước viết: “Nên hiểu như thế nào? Như sừng thỏ chẳng?”. Hai chữ “Bất Vị” (chẳng cho là) tức ở trước là hai chữ cho là “Phất Giả!” (chẳng phải) Hai chữ “đoạn diệt” là chọn lấy ý loạn thứ nhất trong “ba không làm loạn ý”, kết hợp chỗ giống với văn của Luận. Hai sự thuộc về sau dựa theo đây có thể nhận biết. Chỉ xem qua chỗ văn của Luận được dẫn ở trên có thể phân ra chủ, khách.

Hai tức là Nghi Không khác với Sắc.

Ba tức là Nghi Không là sự vật, tức cho Không là có.

Trong phần ba, nói “Đây là nêu rõ chẳng phải là diệt Trí của Thể có để thành Không của Thể có”: Có hai cách giải thích. Nay là cách giải thích thứ nhất. Do Luận viết: “Đây, kia nơi Tự Thể. Cho Không là đây, Trí là kia. Đã cho là lia tận diệt nên chẳng phải là diệt Trí của Thể có v.v...”

- Sơ câu: “Cũng chẳng phải Không là có vật để có thể chuyển diệt”: Tức là cách giải thích thứ hai. Trước là giải thích cùng dựa trên “Trí Không” để luận về “Tận diệt”. Nay thì căn cứ trên “Không” để luận về tận diệt”, chính là thuận theo phần thứ ba ở trên. Nghĩa là cho không là hủy báng có, chẳng cần căn cứ nơi Trí để bàn về có.

- Sơ từ câu: “Lìa ba Không ấy” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận

nghĩa trên. Nhưng về nghĩa chính hãy còn khó lãnh hội. Một, hai là có. Nghĩa sau “Chẳng phải là có” tự cùng mâu thuẫn thì sao thành nghĩa chính? Nên nói về nghĩa chính thì Tướng của Trí là có, Tánh của Trí là Không. Nay thì “Trí Không” này do có ba đức, lia ba sự hủy báng ở trên:

Một là “Nghĩa tương tác”. Tức thứ nhất lia sự thuộc về của hủy báng. Nghĩa là nếu không có Trí thì không có “Không, “. Nếu không có “Chân không” thì Trí chẳng thể thành lập. Nếu các pháp chẳng không tức không có Đạo không có Quả. Trung Luận viết:

*“Do bởi có nghĩa không
Nên các pháp được thành”.*

Vì thế, Luận giải thích kinh viết: Có, có thể lia sự thuộc về hủy báng. Đã cho Không có thể thành có, thì há đợi diệt trừ Trí rồi mới thành Không?

Hai là “Nghĩa chẳng cùng ngăn ngại”. Do đó chẳng khác. Khác tức là có ngăn ngại nơi Không. Định Tánh là có nên Không ngăn ngại nơi có. Định Tánh là không có nên chẳng cùng ngăn ngại. Do đó, chẳng phải là ngoài Sắc lại có riêng Không, nên gọi là lia tự thuộc về dị biệt.

Ba là “Nghĩa cùng trái nhau”: Do Thể chẳng phải là có nên không có thể dứt hết, thì sao cho Không là Có? Nên, thứ nhất là bỏ cái khác để thành nơi Mình nên là có, không. Thứ hai là bỏ nơi mình để thành cái khác, nên chẳng phải là có không. Do thứ nhất là Có nên chẳng thể là không có, do thứ hai là không có nên chẳng phải là Có. “Chẳng phải Có chẳng phải là không có” là nghĩa Trung đạo. Vì thế chỗ Không, Có này há có thể khác nhau?

Do nghĩa Không nên cùng với Trí chẳng phải là một. Do hai nghĩa trước nên cùng với Trí chẳng phải là khác. Chẳng phải là một, chẳng phải là khác tức là Trung đạo. Cho nên Chân không ấy là Thể của Trí. Thể Tướng không hai là Tướng của Trí, là đồng tướng. Đồng tướng tức là Như Lai Tạng không. Không nơi Như Lai Tạng là Niết-bàn Tánh tịnh. Là đạo quy về một mối.

- Sở từ câu: “Nay thiếu chữ có” tiếp xuống: Là phần năm, lãnh hội, thông tỏ nơi văn kinh. Câu này là nêu lên.

Từ câu: “Ở đây có hai ý” tiếp xuống: Là giải thích ý thứ nhất.

Dùng chữ “Chẳng tận cùng” để thâm tóm chữ “Có”. Tức trước nêu rõ “Chẳng tận cùng” là Không, nên “Không” có thể tận cùng tức là lia, lỗi lầm cho Không là Có. Nay, biện minh về Thể của có, nên chẳng tận cùng là lia lỗi lầm đoạn diệt.

Từ câu: “Hai là” tiếp xuống: Là ý thứ hai. Tức dùng hai chữ vô tận để thâu tóm chữ “Có”... Do nẻo có, không ấy là “Không hai” nên lia đoạn diệt. Gồm ba phần.

Một: Nêu dẫn văn của luận.

Hai: Từ câu: “Ý nói” tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Ba: Từ câu: “Kinh hiện tại cũng không có chữ định” tiếp xuống: Là lãnh hội chỗ giải thích nơi kinh hiện tại.

Nói: “Lìa hai không ở trước”:

- Tức một là Có, Không đã chẳng hai, nên lia sự thuộc về của dị biệt. Cả hai tức khác nhau nên nghĩa như trước đã nêu.

Hai là, Có, Không đã chẳng là hai, há diệt Có để làm rõ Không? Vì thế nên lia đoạn diệt.

Tuy có hai ý nhưng ý sau thì gần gũi hơn.

- Sở câu: “Có sáu câu biện minh về Tướng chẳng đồng tức là Niết-bàn phương tiện tịnh”: Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Làm sáng rõ chung về ý chính.

Hai: Theo văn giải thích.

Ba: Tổng kết, lãnh hội, thông tỏ.

- Nơi phần một gồm ba chi tiết:

Một là: Nêu ra Thể.

Hai là: Giải thích tên gọi.

Ba là: Giải thích chỗ vướng mắc.

- Một là: Tức “Niết-bàn phương tiện tịnh” là đối với Niết-bàn Tánh tịnh nêu trước. Phương tiện có hai:

Thứ nhất: Đối chiếu với nhân làm rõ Quả. Từ phương tiện của Nhân mà tu tập để đạt được. (Tu đắc)

Thứ hai: Đối chiếu với Thể để dấy khởi Dụng. Tác dụng sai biệt nên gọi là Phương tiện. Phương tiện thì tịch tĩnh nên gọi là Niết-bàn.

- Sở từ câu: “Đoạn Hoặc bình đẳng” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích tên gọi.

“Bất đồng” ở đây là đối hợp với “Đồng” ở trước. Chỗ “Đồng” ở trước có ba, thì “Bất đồng” ở đây cũng có ba, nhưng thiếu phần chia, hợp:

Một là: Đối chiếu với dưới thì chẳng đồng với chúng sinh.

Nói “Đoạn Hoặc bình đẳng”: Đoạn Hoặc nên khác với hàng phàm phu. Bình đẳng nên khác với hàng Tiểu Thừa. Tiểu Thừa chẳng đoạn trừ chấp pháp nên chẳng phải là Bình đẳng.

Lại nữa, có Hoặc mới có thể đoạn trừ, chẳng hiểu rõ không đoạn

mà đoạn. Nay đều ngược lại các điều ấy, vì thế gọi là Bình đẳng.

Hai là: Nhưng có thể đoạn trừ nên chẳng đồng ngoại cảnh chỉ là đối tượng được chứng đắc. Tức đối chiếu với trước về chiều ngang (không gian) đồng với các pháp. Nhưng trong các pháp bao hàm cả có - không nên chia ra làm hai. Nay đối chiếu với cảnh Giới của có là cảnh giới ngăn ngại chẳng thể đoạn trừ Hoặc, mà chỉ là đối tượng được chứng đắc.

Ba là: Có dị tướng nên “Không” chẳng đồng. Tức ở trước là trong các pháp bao hàm pháp Không ấy. “Lại thêm cái Không này” tức trước thì căn cứ nơi tánh tịnh, đồng với nghĩa Không thì nhiều. Nay là Phương tiện tịnh nên đồng với nghĩa Không thì ít.

Nên gọi là “Chẳng đồng về không”, chẳng nói là “Chẳng đồng với chư Phật”, vì ở đây nhiều là đồng với Phật.

- Số từ câu: “Niết-bàn là Quả” tiếp xuống: Là chi tiết ba, thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Theo văn có hai vướng mắc:

- Một: Vướng mắc do Quả trái với Nhân. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên vấn nạn.

Thứ hai: Từ câu: “Căn cứ nơi phần chứng đắc” tiếp xuống: Là phần giải đáp. Phần đáp có ba nghĩa, văn đều có thể nhận biết.

- Hai - Số từ câu: “Nay, biện minh về Trí địa” tiếp xuống: Là vướng mắc thứ hai: Vướng mắc về chỗ chứng đắc trái với Trí. Cũng gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên vấn nạn.

Thứ hai: Từ câu: “Như phần tướng” tiếp xuống: Là đáp. Đại ý có thể nhận biết.

Tuy nhiên, căn cứ theo tính chất viên dung thì phàm là một pháp tức thâm tóm tất cả. Nếu cho Niết-bàn là môn thì trong môn Niết-bàn thâm nhiếp hết thủy pháp. Nếu dùng Bồ đề làm môn thì Bồ đề thâm gồm hết thủy pháp. Như Pháp thân làm môn thì Pháp thân gồm thâm tất cả pháp. Nay, căn cứ nơi Trí địa, tức trong môn Trí địa thâm tóm tất cả pháp. Tướng của Trí địa tức đồng với Bồ đề. Tánh của Trí tức đồng với Niết-bàn. Nay cho tức Tánh của Tướng, nên đồng cùng với chẳng đồng đều gọi là Niết-bàn.

Nói “Hai mà chẳng hai”: Tức Tánh cùng với Tướng là khác mà lại tương tức.

“Khó nói về chỗ hết mực sâu xa”: Tức muốn nói về Bồ đề thì đồng với Niết-bàn. Muốn nói Niết-bàn thì nói là Trí. Cùng dung thông, cùng dứt tuyệt nên khó dùng một sự để diễn đạt hết thủy. Lý tròn lời

lệch. Lý cùng lời đều dứt tuyệt là khó nêu bày. Sở câu: Từ câu “Trong văn nói giải thoát là tổng” tiếp xuống là tùy theo văn giải thích trước giải thích câu tổng. Nói khác trước là khác với tương đồng nói trước.

- Sở từ câu: “Luận Bảo Tánh” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để thành lập. Trước đoạn Luận này có kệ viết:

*“Thân Phật chẳng lìa bỏ
Pháp Chân diệu thanh tịnh
Như nhật nguyệt hư không
Trí lìa nhiễm, chẳng hai”.*

Luận viết: “Kệ ấy nêu rõ về nghĩa gì? Vừa nói Thật Thể chuyển Thân thanh tịnh. Lại nữa, thanh tịnh lược có hai thứ:

Những gì là hai? Một là Tự Tánh thanh tịnh. Hai là Ly cấu thanh tịnh. Từ Tánh thanh tịnh là Tánh giải thoát không có đối tượng được lìa bỏ. Do Tánh ấy Thanh tịnh nên Thể của Tâm chẳng bỏ tất cả phiền não của khách trần. Do chỗ giải thoát kia nên chẳng lìa hết thủy các pháp. Như nước chẳng lìa các thứ bụi cấu. Mà nói Thanh tịnh là do Tự Tánh thanh tịnh, Tâm xa lìa các thứ cấu uế của phiền não, không bị nhiễm trở lại. Lại dựa nơi Quả ấy để “Lìa cấu uế, đạt thanh tịnh” (Ly cấu thanh tịnh) v.v...”

Như kinh Vô Lượng Y quyển thứ nhất, cũng nêu rõ về bốn đức, mỗi đức có hai nghĩa:

- Hai nghĩa của Tịnh: Một là Tự Tánh thanh tịnh, là Tướng chung. Hai là Vô cấu thanh tịnh, là Tướng riêng.

- Hai nghĩa của Ngã: Một là xa lìa tà chấp Ngã của ngoại đạo. Hai là lìa vô Ngã của hàng Nhị thừa.

- Lạc có hai thứ: Một là Lạc do đoạn trừ khổ tập. Hai là đoạn ý sinh Thân, các Ấm diệt.

- Thường có hai thứ: Một là lìa chấp đoạn của Vô thường. Hai là lìa chấp thường về Niết-bàn.

Trên đều là chọn lấy ý để nêu dẫn. Diễn rộng như chương Niết-bàn.

- Sở từ câu: “Trong phần riêng, dùng riêng để hiển bày chung” tiếp xuống: Là giải thích về câu riêng. Gồm hai:

Một: Giải thích câu: “Các cõi”.

Hai: Từ câu: “Vì sao” tiếp xuống: Là giải thích năm câu còn lại. “Năm câu tức hiển bày năm thứ Tướng của sự Giải thoát”: Câu này là nêu lên. Phần sau chỉ nêu ra có ba. Do ba Tướng sau là kết hợp. Nếu nêu đủ là: “Ba là nêu rõ về Bát-nhã là Tướng Quán hành. Bốn là nêu rõ

về Pháp thân là Tướng Chuyển y. Năm là nêu rõ về Giải thoát là Tướng vô ngại”. Nay, do ba Tướng sau hợp làm Niết-bàn, nên hai nghĩa cũng từ ba đức mà chia ra. Bát-nhã là căn cứ nơi bên quyết đoán về Lý, tức gọi là Trí của Quán (Quán Trí). Căn cứ bên khế hợp tức gọi là Quán hành. “Vô gián đạo” đoạn trừ tức là “Tướng đoạn Hoặc”. “Giải thoát đạo” chứng đắc tức là “Tướng Vô ngại”. Do đó, tuy năm câu mà chỉ là ba đức.

- Số câu: “Gọi là Bình đẳng” tức nhắc lại kinh để giải thích.

Câu: “Đây là hai Tướng: Bình đẳng, Biên vực, là Tướng của Quán Trí”: Tức kinh Niết-bàn nói về “Bình đẳng trụ”.

Từ câu: “Nghĩa là Thế gian, Niết-bàn” tiếp xuống: Điều là văn của Luận. Từ câu: “Do Tánh của thế gian” tiếp xuống: Là Số giải thích về nghĩa Bình đẳng. Nhưng Luận viết: “Bình đẳng thâm giữ” là căn cứ nơi người để nói bình đẳng, chẳng phải như hàng Thanh văn chẳng đạt được bình đẳng. Đạt được cùng với chẳng đạt được đều căn cứ nơi người. “Nhưng số thì dùng Tánh để giải thích” là do hai hàng Nhị Thừa chẳng thấu rõ về Tánh, nên quay lưng lại sinh tử, hướng tới Niết-bàn. Bồ tát thì rõ tánh vốn bình đẳng, nên sinh tử tức là Niết-bàn, chẳng bỏ sinh tử mà chọn lấy Niết-bàn, chẳng lìa, chẳng ở, pháp thân nạp là ở nơi Tâm. Cho nên gọi là “Bình đẳng thâm giữ”.

- Số từ câu: “Luận Trung Quán viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng để xác nhận chỗ giải thích. Tức nơi phẩm Niết-bàn. Kệ viết:

*“Niết-bàn cùng thế gian
Chẳng có chút phân biệt
Thế gian cùng Niết-bàn
Cũng không chút phân biệt
Thật tế của Niết-bàn
Cùng thật tế thế gian
Hai biên vực như vậy
Không mảy may sai biệt”.*

Nay chỉ nêu dẫn nghĩa nơi ba câu thì ý đã gồm đủ. Nếu lại nêu giảng rộng thì nên có bốn Luận chứng:

Một: Hoàn toàn là Niết-bàn, nên không mảy may sai biệt. Do Thật tánh của thế gian gọi là Niết-bàn. Tướng của Niết-bàn gọi là Thế gian. Dùng Tánh thâm tóm Tướng nên không Tướng nào không phải là Tánh. Cho nên chính Niết-bàn cũng không có sai biệt.

Hai: Hoàn toàn là thế gian nên không mảy may sai biệt. Do Tướng gồm thâm Tánh nên không Tánh nào không phải là Tướng.

Ba: Hoàn toàn là Niết-bàn của Thế gian, cùng với hoàn toàn là Thế gian của Niết-bàn không mảy may sai biệt. Do tuy cùng thâm tóm mà chẳng hủy hoại hai Tướng.

Bốn: Hoàn toàn là Niết-bàn của Thế gian nên chẳng phải là Niết-bàn; Hoàn toàn là Thế gian của Niết-bàn nên chẳng phải là Thế gian; Chẳng phải là Thế gian cùng với chẳng phải là Niết-bàn không mảy may sai biệt. Do tánh Tướng cùng xâm đoạt, khác nhau chẳng thể nào đạt được.

Câu nghĩa tuy là bốn pháp mà chỉ là một Sự. Đó gọi là Vô sự nên chẳng phải là bốn. Do đó, theo Tình chấp giữ nơi bốn Luận chứng thì đều sai. Thuận theo pháp mà nói về bốn Luận chứng thì đều đúng. Trí Bát-nhã ấy, đối với bên ngoài thì có thể soi chiếu các pháp đều là không. Đối nội, Thể của sự soi chiếu rộng lặng tức Không. Không nơi bốn dứt tuyệt nên khoảng giữa của bốn dứt tuyệt dứt tức là sự soi chiếu thân diệu của Không. Chỗ rộng lặng chính yếu cấu ánh sáng nơi vô tướng là pháp của Bát-nhã. Đây tức là Trung đạo của chẳng phải là Trung đạo. Do chẳng ngăn ngại Lý của Sự, nên Niết-bàn hoàn toàn hội nhập nơi sinh tử. Sinh tử hoàn toàn hội nhập nơi Niết-bàn. Do chẳng ngăn ngại nơi Sự của Lý nên chỗ sai biệt hiện rõ. Do cả hai đều không ngăn ngại nên hội nhập, chẳng hội nhập cùng thành. Do cả hai đều không ngăn ngại, lại “Chẳng hai”, nên hội nhập tức là chẳng hội nhập, chẳng hội nhập tức là hội nhập. Như thế mới là Bình đẳng rốt ráo.

- Số từ câu: “Hai là Tướng đoạt Hoặc” tiếp xuống: Là giải thích một câu ấy. Văn nơi phần Số giải gồm ba:

Một: Biện minh chung về ý chính.

Hai: Chia chương để giải thích riêng.

Ba: Tóm kết chỉ rõ tính chất viên dung.

Một: Nghĩa là ba Thời cùng nơi Nhân, đều không có định Tánh. ba Thời không đoạt (không đoạt trừ) là do không có định Tánh, mới có thể đoạt trừ Hoặc, nên viết là: “Mới gọi là đoạt trừ”.

Từ câu: “Nên nói chẳng phải là phần đầu” tiếp xuống: Là nêu lên văn của kinh. Nhưng nơi Luận Tập Tập quyển thứ bảy cũng viết: “Từ nơi gì mà nói việc phiền não được đoạt trừ? Chẳng từ nơi quá khứ, vì quá khứ đã diệt nên không. Chẳng từ vị lai do vị lai chưa sinh. Chẳng từ hiện tại vì hiện tại chẳng đồng thời”. Đây tức là nghĩa của ba Thời không đoạt trừ. Luận Trung Quán đã thuyết minh rộng. Tức dùng ba môn Thời để biện minh về nghĩa “Không đoạt trừ”. “Không đoạt trừ” tức là nghĩa “Tánh không”. Do có nghĩa Tánh không nên tất cả các

pháp được thành tựu. Cho nên trở thành nghĩa “đoạn” thì phần sau sẽ biện minh rộng.

- Sớ từ câu: “Giải thích thì ở đây có hai nghĩa” tiếp xuống: Là phần hai, chia chương để giải thích riêng.

Trong phần “Tương phản”, văn nơi bản Sớ giải gồm bốn:

Một: Định rõ nơi chốn đoạn trừ để chỉ ra ba chỗ thiếu.

Hai: Từ câu: “Trí của ba Hoặc ấy” tiếp xuống: Là dựa nơi chỗ thiếu để xác lập về lỗi.

Ba: Từ câu: “Như thế thì” tiếp xuống: Giả nêu vấn nạn để dẫn khởi.

Bốn: Từ câu: “Nếu dựa theo Duy Thức”: Là chính thức hiển bày về nghĩa đoạn trừ.

Trong phần hai, câu: “Nghĩa là trí dấy khởi trước, đều có bốn lỗi”: Tức là:

Một: Gốc nhân nơi đoạn trừ Hoặc mới đạt được Trí vô lậu.

Nay Trí dấy khởi trước, tức chẳng đoạn Hoặc mà tự thành Vô lậu.

Hai: Trí đã dấy khởi trước thì Hoặc vẫn còn, nên chẳng thể đoạn trừ Hoặc.

Đó là hai lỗi của Trí. Hai lỗi của phiền não là:

Một: Trí đã dấy khởi trước, phiền não vẫn tồn tại, nên về sau lúc diệt trừ là tự diệt trừ.

Hai: “Hoặc” còn, chẳng ngăn ngại chỗ Trí dấy khởi nên chẳng gây chướng ngại đối với Thánh đạo.

Trí, Hoặc, mỗi thứ có hai lỗi nên là bốn.

- Sớ câu: “Trí dấy khởi sau, đồng thời, đều có đủ bốn lỗi”: Là cùng nêu ra hai chỗ thiếu sót.

- Nói “Trí dấy khởi sau”: Tức trước là Hoặc đã tự diệt trừ rồi sau Trí mới sinh chẳng?

- Nói “Bốn lỗi”: Tức thứ nhất là nêu rõ hai lỗi của Hoặc:

Một: Lỗi về Hoặc tự diệt trước. Do Trí chưa sinh mà Hoặc đã diệt.

Hai: Lỗi chẳng gây chướng ngại cho Thánh đạo. “Hoặc” đã bị diệt trước, nên chẳng ngăn ngại Trí.

- Hai lỗi của Trí:

Một: Lỗi về việc Trí đã tự thành vô lậu. Do Hoặc đã diệt trước nên Trí chẳng đoạn trừ Hoặc.

Hai: Lỗi về chẳng thể diệt trừ Hoặc. Vì “Hoặc” đã được diệt trừ

trước nên không thể diệt.

- Nói “Đồng thời”: Tức Hoặc”, Trí dấy khởi cùng lúc. Cũng có bốn lỗi:

- Hai lỗi của Trí:

Đã cùng với Hoặc xuất hiện đồng thời nên Hoặc chẳng can dự với Trí, Trí tự thành vô lậu và cũng không đoạn trừ Hoặc.

Hai lỗi của Hoặc:

- Đã cùng với Trí xuất hiện đồng thời nên không gây chướng ngại cho Thánh đạo. Do cùng với Trí xuất hiện cùng lúc nên Hoặc vẫn tồn tại, về sau, nếu khi đoạn trừ thì cũng tự diệt trừ.

- Sở từ câu: “Như đèn chẳng xua trừ bóng tối” tiếp xuống: Là căn cứ nơi dụ để biện minh chung cho kinh, Luận.

Từ câu: “Lại nữa, kinh Niết-bàn” tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh. Pháp là nói về điều trên. Pháp, dụ cùng như phần sau đã biện minh.

- Sở từ câu: “Nếu dựa vào Duy Thức” tiếp xuống: Là phần bốn, (trong phần tương phản) chính thức hiển bày về nghĩa đoạn trừ. Gồm ba chi tiết:

Một: Chính thức làm rõ về Duy Thức.

Hai: Biện minh chỗ thuận, trái

Ba: Hiển bày tông chỉ hiện tại.

Trong phần một có câu: “Hai chân kiến đạo” thì sơ kia không giải thích. Hoặc có người nói hai là: Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo. Đây giải thích là không đúng lý. Nói hai chân, nên việc đoạn Hoặc chính là ở Chân kiến đạo. Có người nói Pháp và Người là hai không, đây cũng khó tin cậy, chỗ chứng của hai không nay nói là chủ thể đoạn. Có người nói: Vô gián, Giải thoát đạo là hai. Hai này phải chẳng nên đoạn hoặc, vì chính là ở đạo Vô gián. Nếu vậy thì lấy gì làm chỉ nam? Lại nên làm Đại, Tiểu thừa là hai, vì thế tiếp theo trước Luận nói: Nhị thừa kiến đạo, trước đó chỉ đoạn một loại là gọi chứng đắc tánh Thánh. Bồ tát Kiến đạo, trước đó đoạn hai loại là gọi chứng đắc tánh Thánh. Hai loại tức là hai chướng. Việc đoạn trừ có rộng, hẹp, khác nhau, mà Đại Tiểu thừa cũng đều là Chân Kiến đạo đoạn. Nhưng ý của Luận kia khác với Tông Bồ tát bà-đa. Tông kia vốn lập trước khi Kiến đạo là đoạn trừ tánh dị sanh (phàm phu). Đạo Vô gián khởi được cùng khởi với có sai lầm nói Phàm Thánh đều thành tựu. Nay đã y cứ vào loại Kiến đạo đoạn để xác lập thì đạo Vô gián có Hoặc cùng khởi, tánh dị sanh chưa đoạn, thì làm sao không có lỗi Phàm Thánh đều thành tựu? Vì thế, Luận Duy Thức nói: “Lúc kiến đạo dấy khởi thì chủng tử kia chẳng thành. Cũng như

ánh sáng phát sinh thì chẳng cùng hợp với bóng tối. Cho nên hai Tánh Phạm, Thánh không cùng thành. Nếu “Vô gián đạo” cùng với Hoặc có thể kết hợp cùng lúc, tức lại cùng có lỗi Phạm Thánh cùng thành”.

Luận Tạp Tập quyển thứ bảy cũng nêu rõ về nghĩa này.

- Số từ câu: “Đây chỉ nêu về Pháp tướng” tiếp xuống: Là chi tiết hai, Biện giải về chỗ thuận trái. Gồm hai:

Một là: Giả đặt để xác nhận.

Hai là: Từ câu: “Nếu đối chiếu với Tông này” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ trái. Trước phá dụ cái cân, sau phá dụ sáng tối. Dụ sáng tối rất giống dụ về pháp. Về lý không trái, nên trước chấp thuận, sau từ câu “Đến và không đến” là căn cứ lý Vô tánh để phá. Trong Tam luận có nói rộng, riêng trong phẩm Tam tướng của trung luận thì phá Tiểu thừa với ba tướng: Đại sanh, Tiểu sanh và cả hai hỗ tương sanh. Có người bào chữa: Khi gốc sanh ra sanh thì chủ thể sanh ra sanh. Lại dẫn thí dụ như đèn làm chủ thể tự chiếu cũng là chủ thể chiếu cái khác; pháp sanh cũng vậy? Tự sanh cũng có thể sanh cái khác. Luận chủ (Bồ tát Long thọ) phá: Trong đèn tự nó không có chỗ cho bóng tối, cũng không hề có bóng tối phá, bóng tối gọi là chiếu. Không có bóng tối không gọi là chiếu ý nói trong sáng không có tối, trong tối không có sáng thì phá chỗ nào? Người kia bào chữa: Khi đèn đầy đủ, là lúc không có tối để phá. Đèn lúc mới sanh khởi, thể của nó chưa hoàn bị, thì có tối để phá. Luận chủ phá: Tại sao nói khi đèn sinh khởi là có khả năng phá tối? Đèn này lúc mới sinh khởi, không đủ kịp đến nơi tối. Ý nói: Khi đèn mới sinh khởi tức có một nửa đã sinh khởi, một nửa chưa sinh khởi, tức là không sáng cũng không thể phá, cái nửa đã sinh là không tối cũng không có tối để phá. Người kia liền bào chữa: Đâu dùng khả năng đến kịp bóng tối, mà chỉ là luận về khả năng phá (chủ thể phá: Nếu đèn không thể đến kịp nơi tối mà có thể phá tối thì đèn sáng ở chỗ này, có thể phá hết thảy mọi chỗ tối. Lại trái ngược hoàn toàn khi nói: Nếu đèn có thể tự chiếu cũng có thể chiếu nơi khác, thì tối có thể tự tối, cũng có thể tối đến nơi khác. Giải thích: Nay tối không thể tối ở nơi khác, rõ ràng biết là đèn không thể phá tối.

Do dựa vào nghĩa này, nên phần Số giải trước nói: “Tuy là cùng bác bỏ”. Ý nói: “Mà lý sáng tối riêng là sáng có thể, phá tối, tối không thể phá sáng. Kinh Đại bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi chín cũng đồng ở đây. Đèn không thể phá tối là dụ cho Tỳ-bà-xá-na ở trên không thể phá phiền não.

- Số từ câu: “Như Tông này” tiếp xuống: Là chi tiết ba: Biện giải

về ý chính của Tông này. Như trong phần chung ở trước và phần tương tức ở sau, văn tóm lược gồm bốn đoạn:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Trên nêu rõ chẳng phải là trước sau” tiếp xuống: Là biện minh về chính nghĩa.

Ba: Từ câu: “Do chủ thể đoạn trừ Vô tánh” tiếp xuống: Là cùng nêu rõ về chủ thể, đối tượng, tức Không mà đoạn trừ.

Bốn: Từ câu: “Nếu khẳng định là có” tiếp xuống: Là dùng tà để hiển bày chính.

- Số từ câu: “Nói Tương tục” tiếp xuống: Là giải thích chương thứ hai: Văn nơi bản Số giải gồm bốn phần:

Một: Làm rõ chung về Thể Tướng.

Hai: Biện giải về ba Thời chẳng đồng.

Ba: Dựa nơi Luận để chính thức giải thích.

Bốn: Tóm kết, phê phán nghĩa theo kiến giải xưa.

- Một: Chỉ căn cứ nơi một Trí tự có hai thứ ba Thời.

- Số từ câu: “Theo ba Thời này” tiếp xuống: Là phần hai, Biện giải về ba Thời chẳng đồng.

- Hai thứ ba Thời là:

Ba Thời trước thì dài: Như phần sau dẫn văn của kinh Đại phẩm: Phát Tâm là Thời đầu, tu hành là Thời giữa; sắp thành Phật là Thời sau.

Ba Thời sau thì ngắn: Nghĩa là chỉ mỗi “Vô gián đạo”. Nhưng chữ “Vô gián” là thông hợp nơi các quả vị. Nay lại dùng “Kiến đạo” làm đầu, “Kim Cang” là sau, mỗi thứ đều có ba Thời.

- Số từ câu: “Luận viết: Trí ấy dứt hết các lậu” tiếp xuống: Là phần ba, dựa nơi Luận để chính thức giải thích. Văn phân làm ba chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích theo hướng thuận về nghĩa không đoạn trừ.

Thứ hai: Biện minh nghĩa “Chẳng đoạn mà đoạn”.

Thứ ba: Tóm kết, xác nhận nghĩa chính.

- Nơi chi tiết một gồm hai:

Một là: Nêu dẫn Luận.

Hai là: Từ câu: “Trên đây là” tiếp xuống: Là phần giải thích của số.

- Số từ câu: “Nếu thế thì ba Thời không đoạn trừ” tiếp xuống: Là chi tiết hai, biện minh nghĩa “Chẳng đoạn mà đoạn”. Gồm hai:

Một là: Nêu văn của Luận.

Hai là: Từ câu: “Đây là nêu dụ để giải thích, xác nhận” tiếp xuống: Là Sở giải thích kinh Luận. Trong đây cũng có kiến giải từ xưa, đến phần sau, tóm kết, phê phán sẽ biện minh. Nay chỉ dựa thẳng nơi tánh Tướng không ngăn ngại để giải thích về nghĩa chính... Gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích Luận.

Thứ hai: Dẫn chứng.

- Nay nói về phần thứ nhất: Câu: Văn của kinh chính là hiển bày về Trí chứng đặc”: Tức trong đó nghĩa lớn là chẳng thể nêu giảng, nên chỉ làm rõ chỗ hết mực sâu xa. Luận chủ nếu chẳng cùng biện minh về Tánh Tướng thì há biết là nghĩa đoạn Hoặc?

- Sở từ câu: “Nên kinh Đại Phẩm viết”: Tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn chứng, để chứng minh, xác nhận về nghĩa “như ngọn đèn cháy sáng” của Luận chủ. Đoạn kinh Đại Phẩm, nêu đầy đủ là:

“Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Bồ tát đã dùng Tâm ban đầu để đạt được Bồ đề, hay là dùng Tâm sau để đạt được Bồ đề? Tâm ban đầu chẳng ở nơi tâm sau. Tâm sau chẳng ở nơi Tâm ban đầu. Pháp của Tâm chẳng đồng thời, vậy làm sao thiện căn có thể tăng trưởng để có thể đạt được Bồ đề?” Phật đã nêu câu hỏi ngược lại: “Ví như thắp đèn, là dùng ngọn lửa ban đầu để đốt tim đèn hay là dùng ngọn lửa sau để đốt? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa: Chẳng phải là ngọn lửa ban đầu đốt tim đèn, mà cũng chẳng phải là lia ngọn lửa ban đầu. Ngọn lửa sau cũng thế. Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: Tim đèn đang cháy chẳng? Đáp: Thật sự là đang cháy”. Phật kết hợp dụ, nói: “Bồ tát chẳng dùng Tâm ban đầu để đạt được Bồ đề, cũng chẳng lia Tâm ban đầu. Tâm sau cũng thế. Từ khi mới phát Tâm tu tập Bát-nhã, gồm đủ thập Địa, đạt đến Bồ đề”. Kinh đã nêu rất rõ ràng. Huống chi Luận còn giải thích: “Phật đã dùng pháp nhân duyên hết mực sâu xa để giải đáp. Đó là chẳng phải chỉ Tâm ban đầu để đạt được cũng chẳng lia tâm ban đầu để đạt được. Vì sao? “Nếu chỉ là Tâm ban đầu đạt được chẳng do Tâm sau”, thì Bồ tát lúc mới phát Tâm liền là Phật. Nhưng nếu không có Tâm ban đầu thì làm sao có Tâm thứ hai, Tâm thứ ba? Tức do Tâm ban đầu là nhân duyên căn bản. “Cũng chẳng phải chỉ do Tâm sau, cũng chẳng lia Tâm sau”. Vì Tâm sau ấy không lia Tâm ban đầu, nếu không có Tâm ban đầu thì không có Tâm sau. Tâm ban đầu tập hợp vô lượng các thứ công đức. Tâm sau tức làm cho đầy đủ nên có thể đoạn trừ phiền não tu tập đạt đến Bồ đề.

Hợp dụ theo pháp, thì ngọn đèn du cho Bồ tát đạo, Tim đèn dụ cho ngọn lửa phiền não như Vô minh v.v... Cũng như địa thứ nhất tương ứng

với Trí Tuệ, cho đến định Kim Cang tương ứng với ngọn lửa Trí Tuệ. Dù cho ngọn lửa phiền não như Vô minh v.v... cũng chẳng phải là ngọn lửa Trí Tuệ của Tâm ban đầu, cũng chẳng phải là ngọn lửa Trí Tuệ của Tâm sau, mà ngọn lửa của Vô minh v.v... thành đạo vô thượng. Kinh kia đã nói: “Chẳng phải là Tâm ban đầu, chẳng lia Tâm ban đầu”, tức chẳng phải chỉ chọn lấy nghĩa Tương tục. Cho nên Luận viết: “Nhân duyên hết mực sâu xa”. Lại nữa, trong kinh ấy, pháp, dụ đã tóm lược bổ sung nhau. Pháp nói về đạt Bồ đề, dụ nói về đoạn trừ phiền não. Hai nghĩa cùng thành nên cùng dẫn chứng.

- Sở câu: “Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi chín cũng nói”: Tức nơi kinh ấy viết: “Niệm niệm cùng diệt tức là nghĩa Không”. Do niệm niệm cùng diệt là Vô tánh, chẳng giống g với Tiểu Thừa. Vì sao biết được? Kinh Đại Bát Niết-bàn, Bồ tát Sư Tử Hống hỏi Phật: “Năm Ấm của chúng sinh là Không, không có thật, vậy thì ai là người thọ nhận giáo pháp tu tập theo đạo?” Phật đáp: “Tuy niệm niệm cùng diệt mà có sự tu tập theo đạo”. Cho nên biết rõ niệm niệm cùng diệt tức là nghĩa Không, nên phù hợp với Tánh Tướng cùng biện minh của Luận nay.

- Sở từ câu: “Ở trên, các kinh, Luận đều hiển bày về Tánh Tướng không ngăn ngại, là đoạn của không đoạn” tiếp xuống: Là chi tiết ba, tóm kết xác nhận về nghĩa chính. Câu: “Lại Kinh Luận nay” tiếp xuống: Là tóm kết lần nữa về nghĩa chính. Tức chẳng phải là “Không ngăn ngại”, mà lại “Cùng thành”. Trước thì Sự chẳng ngăn ngại Lý, Lý chẳng ngăn ngại Sự nên Tánh Tướng cùng tồn tại. Nay thì dựa nơi Lý để thành Sự, Sự có thể hiển bày Lý, tức cũng bao hàm nghĩa cùng xâm đoạt.

- Sở câu: “Nhân duyên nên là Vô tánh”: Tức như Trung Luận viết:

*“Nếu pháp từ duyên sinh
Nên là không tự tánh
Nếu là không tự tánh
Làm sao có pháp ấy?”*

Tức duyên sinh nên “Nghĩa Không”. Đoạn tiếp viết: “Do Vô tánh nên là nhân duyên”, tức nơi Trung Luận viết:

*“Do từ nghĩa có, không
Tất cả pháp được thành”
Tức Vô tánh nên là “Có”.*

- Sở từ câu: “Như nói: Niệm đầu tức có thể đoạn trừ, niệm sau

mới là rốt ráo” tiếp xuống: Là phần bốn (của phần giải thích chương thứ hai) tóm kết, phê phán nghĩa xưa. Tức phê phán sự giải thích của Đại sư Tuệ viễn. Ngài nói: “Trước giải thích Kinh nói: Đối trị ắt phải hiểu có thứ bậc, chẳng phải nhất định trước sau. Cho nên Kinh nói: Chẳng phải đầu, giữa và cuối. Khi đang luận Quả đoạn ở mức cuối cùng cũng không được nói không phải đầu, giữa cuối”. Nay cũng dựa theo Quả bàn ngược lại về Nhân xưa. Nhân nơi thời không tức thì nên nói; không phải đầu, giữa, cuối. Tiếp giải thích luận nói: “Không phải trí đầu đoạn cũng không phải giữa, cuối. Nói không phải chỉ một mình trí đầu đoạn, thì giữa, cuối cũng vậy. Chung chọn lấy ba thời mới có thể tận trừ kiết. Tiếp giải thích Luận nói: “Tại sao đoạn như lửa ngọn đèn không phải đầu giữa cuối? Trước, giữa và sau đều chọn lấy tức không khác kiến giải về một niệm của Tỳ-đàm, tức có trước sau chấy mới tận lý; đối trị kiết cũng giống vậy. Nếu dựa vào kiến giải một niệm của Luận thành thật thì không là sự tương đối trị kiết cũng vậy. Nếu dựa vào tâm Tuệ của Đại thừa (Luận) nêu rõ một niệm thù thắng thì có thể đoạn trừ nhưng tương tục trước sau mới tận cùng đạt đến cứu cánh. Kinh nói: Niệm niệm đầy đủ tất cả trợ đạo, trong một niệm còn có thể đủ tất cả phẩm đạo, làm gì có việc không thể đoạn trừ phiền não. Nhưng có sự nối tiếp trước sau mới đạt đến rốt ráo tận cùng. Vì thế nay nói: Trước, giữa, sau đều chọn lấy. Nếu như nghĩa chánh tri lúc nào thì gọi lúc đó là lấy.

Giải thích: Ý của ngài tuy có nói về tuệ của Đại thừa là thù thắng, nhưng cần phải nêu rõ “Đầy đủ ba thời, trước sau mới đoạn. Do đó phần Sớ giải chỉ dựa nơi nghĩa nêu trước làm nghĩa chính, căn cứ vào Tánh Tướng không ngăn ngại. Chỗ giải thích nêu: Nay dựa nơi phần ấy chia ra hai phần thiếu sót, khó có thể khiến cho là đồng với kiến giải của Tỳ Đàm, Thành Thật. Nghĩa là có thể nêu vấn nạn: Là niệm đầu tức đoạn trừ, hay là niệm sau mới rốt ráo? Là niệm đầu chẳng đoạn trừ, tích chứa đến niệm sau mới có thể đoạn được? Dựa theo nghĩa trước thì đồng với Tỳ Đàm. Dựa theo nghĩa sau thì đồng với Thành Thật. Một niệm gồm đủ cả phẩm đạo thì chỗ nào là chứng đắc? Lại chỉ thành về nghĩa của sự đoạn Hoặc, chẳng rõ nghĩa “Đoạn mà chẳng đoạn”, “Chẳng đoạn phiền não mà nhập Niết-bàn”, nên phần tóm kết, phê phán đã nói: “Chớ nên làm mất tông chỉ”.

